|  |  |
| --- | --- |
| UBND QUẬN HẢI CHÂU**TRƯỜNG MẦM NON 30/4**Số: 11/KH-MN30/4 | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM****Độc lập - Tự do - Hạnh phúc***Hải Châu, ngày 15 tháng 9 năm 2022* |

**KẾ HOẠCH**

**Phát triển Chương trình giáo dục nhà trường năm học 2022-2023**

**I. CĂN CỨ XÂY DỰNG KẾ HOẠCH**

Căn cứ Thông tư 51/2020/TT-BGD-ĐT ngày 31 tháng 12 năm 2020 của Bộ Giáo dục và Đào tạo sửa đổi bổ sung một số nội dung của Chương trình giáo dục mầm non ban hành kèm theo Thông tư số 17/2009/TT-BGDĐT ngày 25 tháng 07 năm 2009 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo; sửa đổi bổ sung Thông tư 28/2016/TT-BGDĐT ngày 30/12/2016 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo;

Căn cứ Hướng dẫn số 346/PGDĐT ngày 25/8/2022 của Phòng GD ĐT quận Hải Châu về việc Hướng dẫn khung kế hoạch thời gian năm học 2022-2023 đối với GDMN;

 Căn cứ Công văn số 369/PGDĐT- GDMN ngày 7/9/2022 về hướng dẫn thực hiện nhiệm vụ năm học 2022-2023 đối với giáo dục mầm non;

Căn cứ Công văn số 320/PGDĐT ngày 30/8/2022 về công tác trọng tâm năm học 2022- 2023;

Căn cứ kế hoạch số 06/KH-MN30/4 ngày 10 tháng 9 năm 2022 của trường mầm non 30/4 về triển khai nhiệm vụ năm học 2022-2023;

Căn cứ kết quả đạt được trong năm học 2021 - 2022 và điều kiện thực tế của nhà trường, của địa phương;

Trường Mầm non 30/4 xây dựng kế hoạch phát triển chương trình giáo dục năm học 2022 – 2023 cụ thể như sau:

 **II. ĐẶC ĐIỂM TÌNH HÌNH**

**1.Bối cảnh bên ngoài**

 **Thuận lợi**

 Trường mầm non 30/4 nằm trên địa bàn phường Hòa Thuận Tây, quận Hải Châu, thành phố Đà Nẵng. Sự nghiệp giáo dục của phường luôn nhận được sự quan tâm chỉ đạo sát sao của lãnh đạo UBND, Phòng giáo dục đào tạo quận Hải Châu, của Đảng, chính quyền địa phương, và nhân dân phường HTT quan tâm tạo điều kiện;

**Khó khăn**

- Địa bàn dân cư rộng, địa điểm trường đặt tại vị trí trong kiệt hẻm cuối phường Hòa Thuận Tây nên khó khăn trong việc đưa đón trẻ, khoảng cách phụ huynh đưa con đến trường tương đối xa;

- Địa bàn phường có số trẻ tạm trú nhiều nên thường xuyên thay đổi chỗ ở ảnh hưởng đến sĩ số ra lớp.

**2. Bối cảnh bên trong**

a) Thuận lợi

- Đội ngũ cán bộ quản lý, giáo viên của nhà trường được kiện toàn đầy đủ về số lượng, đảm bảo về chất lượng, có tâm huyết với nghề, tận tụy với công việc, tạo được niềm tin và sự ủng hộ của các bậc cha mẹ học sinh, có 32 CBGVNV, đội ngũ giáo viên đạt trình độ chuẩn 100% và trên chuẩn tỷ lệ 89.5%;

- Tỷ lệ huy động trẻ đến trường ở độ tuổi mẫu giáo thu hút 70.9%, nhà trẻ đạt 29.1%, trẻ 5 tuổi đạt 100%;

 - Các hoạt động của nhà trường có nền nếp, ổn định và ngày càng có chất lượng hiệu quả;

 - Cơ sở vật chất được đầu tư khang trang đáp ứng môi trường chăm sóc nuôi dưỡng, giáo dục trẻ và nhu cầu gửi trẻ của nhân dân;

- Phụ huynh học sinh đa số là viên chức nhà nước nên nắm được các chủ trương, chính sách pháp luật của nhà nước, nắm bắt được kiến thức nuôi dạy trẻ nên rất thuận tiện trong việc triển khai các văn bản về GDMN, quan tâm hỗ trợ cho các hoạt động giáo dục của nhà trường.

b) Khó khăn

- Giáo viên đã biết sử dụng vi tính để soạn giảng, nhưng việc ứng dụng công nghệ 4.0 còn hạn chế đối với một số giáo viên. Một số giáo viên còn thiếu sự linh hoạt trong việc xây dựng và tổ chức các hoạt động giáo dục lấy trẻ làm trung tâm;

          - Tỷ lệ giáo viên biên chế theo Thông Tư 06/2015/TTLT – BGDĐT-BNV ngày 16/3/2015 còn thiếu 02 giáo viên;

    - Chế độ chính sách đối với giáo viên tuy đã được quan tâm song vẫn chưa đáp ứng được so với nhu cầu hiện tại. Đội ngũ nhân viên hợp đồng thuê khoán của trường chiếm đến 18,8%, mức lương quá thấp đời sống gặp nhiều khó khăn;

- Đồ dùng dạy học, đồ chơi cho trẻ mới đạt ở mức tối thiểu;

 - Trường không có sân chơi, không có các phòng chức năng nên các hoạt động ngoại khóa của trẻ được tổ chức công viên bên cạnh trường nên cũng ảnh hưởng không ít đến hoạt động chung của nhà trường;

 - 30% phụ huynh học sinh là công nhân lao động nên công tác huy động xã hội hóa tham gia hỗ trợ cơ sở vật chất cho nhà trường vẫn còn khó khăn.

c) Thời cơ

Nhà trường có môi trường thoáng mát, thiết bị được đầu tư tương đối đồng bộ, Đội ngũ giáo viên đa số trẻ trung, có ý chí phấn đấu. Nhà trường được phụ huynh học sinh, các cấp lãnh đạo quan tâm, tin tưởng. Khuôn viên nhà trường nằm trong khu vực dân cư đang phát triển, dân trí dần tăng cao.

d) Thách thức

Cha mẹ học sinh ngày càng đòi hỏi cao về chất lượng chăm sóc giáo dục trẻ. Do yêu cầu của đổi mới giáo dục, đội ngũ cán bộ, giáo viên, nhân viên đòi hỏi ngày càng có trình độ chuyên môn cao, khả năng ứng dụng CNTT, khả năng sáng tạo trong công tác giảng dạy ngày càng cao. Các trường mầm non trên cùng địa bàn phường đã có bước tiến mạnh mẽ, chất lượng giáo dục đang phát triển, tiến bộ vượt bậc.

**III. TẦM NHÌN, SỨ MỆNH VÀ CÁC GIÁ TRỊ CỐT LÕI CỦA NHÀ TRƯỜNG**

**1. Tầm nhìn**

Trường mầm non 30/4 mới đi vào hoạt động 8 năm nhưng có chiều hướng phát triển nhanh, chất lượng chăm sóc, nuôi dưỡng và giáo dục trẻ mầm non ngày càng được nâng cao, luôn được Lãnh đạo Đảng ủy, chính quyền và các đoàn thể trên địa bàn phường quan tâm rất nhiều, phụ huynh học sinh luôn mong muốn gửi con vào trường để thụ hưởng một môi trường giáo dục tốt nhất. Để đáp ứng sự mong mỏi của các cấp chính quyền và sự tin tưởng của quý phụ huynh, vì vậy trường mầm non 30/4 luôn muốn phấn đấu xây dựng trường đạt hiệu quả chất lượng về nuôi dưỡng và giáo dục

 **2. Sứ mệnh**

- Xây dựng môi trường có nề nếp kỷ cương, trách nhiệm, văn minh và chất lượng tốt để mỗi học sinh đều phát triển toàn diện, phát huy tính tích cực sáng tạo;

 - Xây dựng Trường là **ngôi nhà thứ hai** của trẻ và cô giáo;

 - Tạo dựng môi trường giáo dục an toàn, thân thiện "Học bằng chơi, chơi mà học" cho trẻ gắn với phong trào thi đua xây dựng "Trường học thân thiện, học sinh tích cực"; "Trẻ em hôm nay - Thế giới ngày mai"; "Tất cả vì học sinh thân yêu"!.

 **3. Giá trị cốt lõi**

 Xây dựng tinh thần trách nhiệm; Đoàn kết, hợp tác; Lòng tự trọng, lòng nhân ái; Tính trung thực; tính chủ động, sáng tạo và thích ứng; Khát vọng vươn lên.

          **IV. MỤC TIÊU CHUNG**

**1. Mục tiêu**

          - Giúp trẻ học tại trường Mầm non 30/4 phát triển về thể chất, tình cảm, trí tuệ, thẩm mỹ, hình thành những yếu tố đầu tiên của nhân cách, chuẩn bị tốt các điều kiện cho trẻ vào học lớp;

          - Hình thành và phát triển ở trẻ những chức năng tâm sinh lý, năng lực và phẩm chất mang tính nền tảng, những kỹ năng sống cần thiết phù hợp với lứa tuổi, khơi dậy và phát triển tối đa những khả năng tiềm ẩn, đặt nền tảng cho việc học ở các cấp tiếp theo và cho việc học tập suốt đời;

 - *Giúp trẻ hào hứng phấn khởi vui vẻ khi đến trường, mạnh dan tin khi giao tiếp và tích cực trong các hoạt động*;

- Chú trọng nâng cao chất lượng tổ chức hoạt động giáo dục theo hướng trải nghiệm cho trẻ trong nhà trường;

 - Tạo điều kiện cho trẻ được trải nghiệm, tìm tòi, khám phá môi trường xung quanh dưới nhiều hình thức đa dạng, đáp ứng nhu cầu, hứng thú của trẻ theo phương châm "*chơi mà học, học bằng chơi, học bằng trải nghiệm"*;

- Bồi dưỡng năng lực, kỹ năng nghiên cứu khoa học giáo dục, phát triển chương trình giáo dục nhà trường mầm non cho đội ngũ cán bộ, giáo viên của nhà trường.

**2. Yêu cầu**

2.1. Yêu cầu về nội dung giáo dục mầm non.

Đảm bảo tính khoa học, tính vừa sức và nguyên tắc đồng tâm phát triển từ dễ đến khó, đảm bảo tính liên thông giữa các độ tuổi, giữa nhà trẻ, mẫu giáo và cấp tiểu học. Thống nhất giữa các nội dung giáo dục với cuộc sống hiện thực, gắn với cuộc sống và kinh nghiệm của trẻ, chuẩn bị cho trẻ từng bước hòa nhập vào cuộc sống;

Phù hợp với sự phát triển tâm sinh lý của trẻ em, hài hòa giữa nuôi dưỡng, chăm sóc và giáo dục, giúp trẻ em phát triển cơ thể cân đối, khỏe mạnh , nhanh nhẹn, cung cấp kỹ năng sống phù hợp với lứa tuổi, giúp trẻ em biết kính trọng, yêu mến, lế phép với ông bà, cha mẹ thầy, cô giáo, yêu quý anh, chị, em, bạn bè, thật thà, mạnh dạn, tự tin và hồn nhiên, yêu thích cái đẹp, ham hiểu biết, thích đi học...

2.2 Yêu cầu về phương pháp giáo dục mầm non

Đối với giáo dục nhà trẻ, phương pháp giáo dục phải chú trọng giao tiếp thường xuyên, thể hiện sự yêu thương và tạo sự gắn bó của người lớn với trẻ, chú ý đặc điểm cá nhân trẻ để lựa chọn phương pháp giáo dục phù hợp, tạo cho trẻ có cảm giác an toàn về thể chất và tinh thần, tạo điều kiện thuận lợi cho trẻ được tích cực hoạt động giao lưu cảm xúc, hoạt động với đồ vật và vui chơi, kích thích sự phát triển các giác quan và chức năng tâm - sinh lý, tạo môi trường giáo dục gần gũi với khung cảnh gia đình, giúp trẻ thích nghi với nhà trẻ;

Đối với giáo dục mẫu giáo, phương pháp giáo dục phải tạo điều kiện cho trẻ được trải nghiệm, tìm tòi, khám phá môi trường xung quanh dưới nhiều hình thức đa dạng, đáp ứng nhu cầu, hứng thú của trẻ theo phương châm "*chơi mà học, học bằng chơi, học bằng trải nghiệm"*. Chú trọng đổi mới tổ chức môi trường giáo dục nhằm kích thích và tạo cơ hội tích cực khám phá, thử nghiệm và sáng tạo ở các khu vực hoạt động một cách vui vẻ. Kết hợp hài hòa giữa giáo dục trẻ trong nhóm bạn với giáo dục cá nhân, chú ý đặc điểm riêng của từng trẻ để có phương pháp giáo dục phù hợp. Tổ chức hợp lý các hình thức hoạt động cá nhân, theo nhóm nhỏ và cả lớp, phù hợp với độ tuổi của nhóm/ lớp, với khả năng của từng trẻ, với nhu cầu và hứng thú của trẻ và với điều kiện thực tế.

2. 3. Yêu cầu về đánh giá sự phát triển của trẻ.

Nhà trường chỉ đạo đánh giá sự phát triển của trẻ (Bao gồm đánh giá trẻ hằng ngày và đánh giá trẻ theo giai đoạn, theo chủ đề/tháng) nhằm theo dõi sự phát triển của trẻ, làm cơ sở cho việc xây dựng kế hoạch và kịp thời điều chỉnh kế hoạch giáo dục cho phù hợp với trẻ, với tình hình thực tế của địa phương. Trong đánh giá phải có sự phối hợp nhiều phương pháp, hình thức đánh giá, coi trọng đánh giá sự tiến bộ của từng trẻ, đánh giá trẻ thường xuyên qua quan sát hoạt động hàng ngày.

**PHẦN MỘT**

 **CHƯƠNG TRÌNH GIÁO DỤC NHÀ TRẺ**

1. **MỤC TIÊU**

Chương trình giáo dục nhà trẻ nhằm giúp trẻ từ 3 tháng tuổi đến 3 tuổi phát triển hài hòa về các mặt thể chất, nhận thức, ngôn ngữ, tình cảm- xã hội và thẩm mĩ.

          **I. PHÁT TRIỂN THỂ CHẤT**

- Khoẻ mạnh, cân nặng và chiều cao phát triển bình thường theo lứa tuổi;

- Thích nghi với chế độ sinh hoạt ở nhà trẻ;

- Thực hiện được vận động cơ bản theo độ tuổi;

- Có một số tố chất vận động ban đầu (nhanh nhẹn, khéo léo, thăng bằng cơ thể);

- Có khả năng phối hợp khéo léo cử động bàn tay, ngón tay;

- Có khả năng làm được một số việc tự phục vụ trong ăn, ngủ và vệ sinh cá nhân.

**II. PHÁT TRIỂN NHẬN THỨC**

- Thích tìm hiểu, khám phá thế giới xung quanh;

- Có sự nhạy cảm của các giác quan;

- Có khả năng quan sát, nhận xét, ghi nhớ và diễn đạt hiểu biết bằng những câu nói đơn giản;

- Có một số hiểu biết ban đầu về bản thân và các sự vật, hiện tượng gần gũi quen thuộc.

**III. PHÁT TRIỂN NGÔN NGỮ**

- Nghe hiểu được các yêu cầu đơn giản bằng lời nói;

- Biết hỏi và trả lời một số câu hỏi đơn giản bằng lời nói, cử chỉ;

- Sử dụng lời nói để giao tiếp, diễn đạt nhu cầu;

- Có khả năng cảm nhận vần điệu, nhịp điệu của câu thơ và ngữ điệu của lời nói;

- Hồn nhiên trong giao tiếp.

**IV. PHÁT TRIỂN TÌNH CẢM – XÃ HỘI VÀ THẨM MĨ**

- Có ý thức về bản thân, mạnh dạn giao tiếp với những người gần gũi;

- Có khả năng cảm nhận và biểu lộ cảm xúc với con người, sự vật gần gũi;

- Thực hiện được một số quy định đơn giản trong sinh hoạt;

- Thích nghe hát, hát và vận động theo nhạc; thích vẽ, xé dán, xếp hình; thích nghe đọc thơ, kể chuyện...

**B. KẾ HOẠCH THỰC HIỆN**

**I. PHÂN PHỐI THỜI GIAN**

 Chương trình thiết kế cho 35 tuần, mỗi tuần làm việc 5 ngày. Kế hoạch chăm sóc, giáo dục hằng ngày thực hiện theo chế độ sinh hoạt cho từng độ tuổi phù hợp với sự phát triển của trẻ và điều kiện của nhà trường;

Thời điểm nghỉ hè, lễ, tết, nghỉ học kì theo qui định chung của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

**II. CHẾ ĐỘ SINH HOẠT**

 Chế độ sinh hoạt là sự phân bổ thời gian và các hoạt động trong ngày một cách hợp lí nhằm đáp ứng nhu cầu về tâm lý và sinh lý của trẻ, qua đó giúp trẻ hình thành những nền nếp, thói quen tốt và thích nghi với cuộc sống ở nhà trẻ;

***Trẻ 18 – 24 tháng tuổi***

- Ăn 2 bữa chính và 1 bữa phụ.

- Ngủ: 1 giấc trưa

- Chế độ sinh hoạt cho trẻ 18 - 24 tháng tuổi

|  |  |
| --- | --- |
| **Thời gian** | **Hoạt động** |
| 50- 60 phút | Đón trẻ |
| 110-120 phút | Chơi - Tập |
| 50 - 60 phút | Ăn chính |
| 140 - 150 phút | Ngủ |
| 20 -30 phút | Ăn phụ |
| 50-60 phút | Chơi - Tập |
| 50 - 60 phút | Ăn chính |
| 50 - 60 phút | Chơi/ trả trẻ  |

***Trẻ 24 - 36 tháng tuổi***

 - Ăn 2 bữa chính và 1 bữa phụ.

 - Ngủ: 1 giấc trưa (khoảng 180 phút).

 Chế độ sinh hoạt cho trẻ 24 - 36 tháng tuổi

|  |  |
| --- | --- |
| **Thời gian** | **Hoạt động** |
| 50- 60 phút | Đón trẻ |
| 110-120 phút | Chơi - Tập |
| 50 - 60 phút | Ăn chính |
| 140 - 150 phút | Ngủ |
| 20 -30 phút | Ăn phụ |
| 50-60 phút | Chơi - Tập |
| 50 - 60 phút | Ăn chính |
| 50 - 60 phút | Chơi/ trả trẻ  |

**C. NỘI DUNG**

**I. NUÔI DƯỠNG VÀ CHĂM SÓC SỨC KHOẺ**

**1. Tổ chức ăn**

**-** Xây dựng chế độ ăn, khẩu phần ăn phù hợp với độ tuổi

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
|  **Nhóm tuổi** | **Chế độ ăn** | **Nhu cầu khuyến nghị năng lượng/ ngày/ trẻ** | **Nhu cầu khuyến nghị năng lượng tại nhà trường/ ngày/ trẻ ( Chiếm 60-70% nhu cầu cả ngày)** |
| 18-24 tháng  | Cơm nát + Sữa mẹ  | 930-1000Kcal | 600-651Kcal |
| 24-36 tháng  | Cơm thường |

 - Số bữa ăn: Tối thiểu hai bữa chính và một bữa phụ.

 + Năng lượng phân phối cho các bữa ăn: Bữa ăn buổi trưa cung cấp từ 30% đến 35% năng lượng cả ngày. Bữa ăn buổi chiều cung cấp từ 25 % đến 30% năng lượng cả ngày. Bữa phụ cung cấp khoảng 5% đến 10% năng lượng cả ngày.

 + Tỷ lệ các chất cung cấp năng lượng theo cơ cấu:

 Chất đạm (Protit) cung cấp khoảng 13% - 20 % năng lượng khẩu phần.

 Chất béo (Lipit) cung cấp khoảng 30% - 40 % năng lượng khẩu phần.

 Chất bột (Gluxit) cung cấp khoảng 47% – 50 % năng lượng khẩu phần.

 - Nước uống: khoảng 0,8 - 1,6 lít / trẻ / ngày (kể cả nước trong thức ăn).

 - Xây dựng thực đơn hàng ngày, theo tuần, theo mùa.

 **2. Tổ chức ngủ**

 - Trẻ từ 18 đến 36 tháng ngủ 1 giấc trưa khoảng 150 phút.

 **3. Vệ sinh**

 - Vệ sinh cá nhân.

 - Vệ sinh môi trường: Vệ sinh phòng nhóm, đồ dùng, đồ chơi. Giữ sạch nguồn nước và xử lý rác, nước thải.

 **4. Chăm sóc sức khỏe và an toàn**

 - Khám sức khỏe định kỳ. Theo dõi, đánh giá sự phát triển của cân nặng và chiều cao theo lứa tuổi. Phòng chống suy dinh dưỡng, béo phì.

- Phòng tránh các bệnh thường gặp. Theo dõi tiêm chủng.

- Bảo vệ an toàn và phòng tránh một số tai nạn thường gặp.

**DỰ KIẾN KẾ HOẠCH VÀ THỜI GIAN THỰC HIỆN**

**CHƯƠNG TRÌNH ĐỘ TUỔI NHÀ TRẺ**

 **1/ĐỘ TUỔI: NHÀ TRẺ 18-24 THÁNG**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **Chủ đề** | **Chủ đề nhánh** | **Tuần** | **Tháng/ Lễ hội** |
| **Bé vui đến trường** | Bé tựu trường  | **1**29/8/2022- 31/8/2022 | 9Khai giảng năm học mới vàBé vui trung thu |
| Bé vui đón năm học mới | **2**05/9/2022-09/9/2022 |
| Các bạn của bé | **3**12/9/2022-16/9/2022 |
| Ô tô đẹp | **4**19/9/2022-23/9/2022 |
|  Búp bê xinh | **5**26/9/2022-30/9/2022 |
| **Cô giáo của bé** | Cô giáo của bé  | **6**03/10/2022- 7/10/2022 | 10Ngày PNVN 20/10 |
| Bé chào cô đến lớp | **7**10/10/2022- 14/10/2022 |
| Bé vui chơi cùng cô | **8**17/10/2022- 21/10/2022 |
| Bé yêu cô giáo | **9**24/10/2022- 28/10/2022 |
| **Bé là ai?** | Tên của bé là gì | **10**31/10/2022- 04/11/2022 | 11Ngày Nhà giáo VN |
| Đôi mắt xinh | **11**07/11/2022- 11/11/2022 |
|  Cái miệng xinh | **12**14/11/2022- 18/11/2022 |
| Chiếc mũi xinh | **13**21/11/2022- 25/11/2022 |
| **Gia đình của bé** | Ba mẹ của bé | **14**28/11/2022- 02/12/2022 | 12Ngày thành lập Quân đội Nhân Dân Việt Nam |
| Ông bà của bé | **15**05/12/2022- 09/12/2022 |
| Anh chị em của bé  | **16**12/12/2022- 16/12/2022 |
| Áo quần của bé | **17**19/12/2022- 23/12/2022 |
| Bữa ăn của bé | **18**26/12/2022- 30/12/2022 |
| Bé đi chơi cùng gia đình | **19**02/01/2023-06/01/2023 | Tết Nguyên Đán |
| **Những con vật đáng yêu** | Ôn tập- Sơ kết học kỳ 1 | **20**09/01/2023-14/01/2023 |
| Chú mèo con | **21**16/01/2023- 21/01/2023 |
| *Nghỉ tết nguyên đán* | **22**23/01/2023- 28/01/2023 |
| Chú chó con  | **23**30/01/2023- 04/02/2023 |  |
| Gà mẹ  | **24**06/02/2023- 11/02/2023 |
| Gà con | **25**13/02/2023- 18/02/2023 |
| Vịt mẹ | **26**20/2/2023- 25/2/2023 |
| Vịt con | **27**27/2/2023- 04/3/2023 | Ngày QTPN 8/3Ngày giải phóng Đà Nẵng |
| **Xe chạy trên đường bộ** | Xe đạp | **28**06/3/2023- 11/3/2023 |
| Xe máy | **29**13/3/2023- 18/3/2023 |
| Xe ô tô | **30**20/3/2023- 25/3/2023 |
| Xe tải | **31**27/3/2023- 01/4/2023 |
| **Bé thích quả gì** | Quả chuối | **32**03/4/2023-08/4/2023 | Ngày Chiến thắng 30/4 |
| Quả cam | **33**10/4/2023- 15/4/2023 |
| Quả táo | **34**17/4/2023- 22/4/2023 |
| Quả nho | **35**24/4/2023- 29/4/2023 |
| Quả đu đủ | **36**01/5/2023- 06/5/2023 | Sinh nhật Bác Hồ |
| Quả Lê | **37**08/5/2023 - 13/5/2023 |
| Quả dưa hấu | **38**15/5/2023 -20/5/2023 |
|  | ***Tổng kết năm học*** | ***39*** 22/5/2023-31/5/2023 |  |

**2/ĐỘ TUỔI: NHÀ TRẺ 24 -36 THÁNG**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **Chủ đề** | **Chủ đề nhánh** | **Tuần** | **Tháng/ Lễ hội** |
| **Bé vui đến trường** | Bé vui đón năm học mới | **1**29/8/2022- 31/8/2022 |  9Khai giảng năm học mới vàBé vui trung thu |
| Bé vui trung thu | **2**05/9/2022-09/9/2022 |
| Các bạn của bé | **3**12/9/2022-16/9/2022 |
| Cô giáo của bé | **4**19/9/2022-23/9/2022 |
|  Đồ chơi của lớp bé | **5**26/9/2022-30/9/2022 |
| **Các cô các bác trong trường mầm non** | Cô cấp dưỡng trong trường | **6**03/10/2022- 7/10/2022 | 10Ngày PNVN20/10 |
| Bác bảo vệ | **7**10/10/2022- 14/10/2022 |
| Bé yêu bà, mẹ và cô giáo | **8**17/10/2022- 21/10/2022 |
| **Cơ thể bé**  | Đôi mắt xinh xinh | **9**24/10/2022- 28/10/2022 |
| Cái mũi xinh | **10**31/10/2022- 04/11/2022 | 11Ngày Nhà giáo VN |
| Miệng xinh của bé | **11**07/11/2022- 11/11/2022 |
| Đôi bàn tay của bé | **12**14/11/2022- 18/11/2022 |
| **Đồ dùng đồ chơi của bé** | Quả bóng tròn  | **13**21/11/2022- 25/11/2022 |   |
| Bé chơi với búp bê | **14**28/11/2022- 02/12/2022 |
| Cái bàn cái ghế của bé | **15**05/12/2022- 09/12/2022 |
| **Gia đình của bé** | Trò chuyện về ông bà của bé | **16**12/12/2022- 16/12/2022 | Ngày 22/12 |
| Bố em làm bộ đội | **17**19/12/2022- 23/12/2022 |
| Mẹ thân yêu của bé | **18**26/12/2022- 30/12/2022 | Tết Nguyên Đán |
| Anh chị của bé | **19**02/01/2023-06/01/2023 |
|  | Ôn tập- Sơ kết học kỳ 1 | **20**09/01/2023-14/01/2023 |
| **Những bông hoa đẹp** | Hoa đào, hoa mai ngày tết | **21**16/01/2023- 21/01/2023 |
| *Nghỉ tết nguyên đán* | **22**23/01/2023- 28/01/2023 |
| Hoa cúc | **23**30/01/2023- 04/02/2023 |
| Hoa hồng | **24**06/02/2023- 11/02/2023 | 02 |
| **Bé thích ăn rau** | Rau ăn lá | **25**13/02/2023- 18/02/2023 |
| Rau ăn củ | **26**20/2/2023- 25/2/2023 |
| Rau ăn quả | **27**27/2/2023- 04/3/2023 |
| **Bé thích ăn quả gì?**  | Quả cam | **28**06/3/2023- 11/3/2023 | 3Ngày QTPN |
| Quả dưa hấu | **29**13/3/2023- 18/3/2023 |
| Quả na | **30**20/3/2023- 25/3/2023 |
| **Bé đi khắp nơi bằng phương tiện giao thông gì?** | Bé thích đi xe đạp. | **31**27/3/2023- 01/4/2023 | 04 |
| Ô tô bé thích | **32**03/4/2023-08/4/2023 |
| Bé thích ngồi tàu thủy. | **33**10/4/2023- 15/4/2023 |
| Bé nhận biết máy bay | **34**17/4/2023- 22/4/2023 |
| **Những con vật đáng yêu** | Vịt con đáng yêu | **35**24/4/2023- 29/4/2023 | 05Ngày Chiến thắng 30/4Và Sinh nhật bác Hồ |
| Mèo con xinh sắn | **36**01/5/2023- 06/5/2023 |
| Cá vàng bơi | **37**08/5/2023- 13/5/2023 |
| Voi con đáng yêu | **38**15/5/2023-20/5/2023 |
| ***Tổng kết năm học*** | ***39***22/5/2023-31/5/2023 |

**III. KẾ HOẠCH GIÁO DỤC THEO ĐỘ TUỔI**

**1/ ĐỘ TUỔI: 18-24 THÁNG**

|  |  |
| --- | --- |
|  **MỤC TIÊU GIÁO DỤC** |  **NỘI DUNG GIÁO DỤC** |
| **I.LĨNH VỰC PHÁT TRIỂN THỂ CHẤT** |
| **\*Giáo dục dinh dưỡng** |
| 1.Trẻ khỏe mạnh, cân nặng và chiều cao phát triển bình thường theo lứa tuổi. | **-**Tập luyện nề nếp, thói quen tốt trong sinh hoạt.- Đảm bảo nhu cầu năng lượng theo khuyến nghị tại trường mầm non.- Khám sức khỏe định kỳ 2lần/1 năm học, theo dõi và đánh giá cân nặng và chiều cao theo tháng qua biểu đồ tăng trưởng.- Phòng chống suy dinh dưỡng, béo phì- Phòng tránh các bệnh thường gặp, theo dõi tiêm chủng và phòng chống các bệnh dich theo mùa.- Đảm bảo an toàn tuyệt đối về thể chất và tinh thần cho trẻ. |
| 2.Trẻ biết làm được một số công việc tự phục vụ đơn giản với sự giúp đỡ của người lớn | - Tập xúc ăn bằng thìa,uống nước bằng cốc- Tập đi dép đúng đôi.- Tập ngồi vào bàn.- Tập đeo yếm trước khi ăn. |
| 3. Trẻ biết thể hiện một số nhu cầu trong ăn uống | - Thể hiện bằng cử chỉ, lời nói khi có nhu cầu ăn ngủ- Làm quen với chế độ ăn cơm nát và các loại thức ăn khác nhau.- Làm quen chế độ ngủ một giấc- Gọi cô khi khát nước, khi muốn đi vệ sinh, bằng cử chỉ hoặc lời nói |
| 4. Trẻ biết thể hiện một số nhu cầu về vệ sinh bằng cử chỉ hoặc lời nói, biết đi vệ sinh đúng nơi quy định khi được sự chỉ dẫn của cô. | **-** Thể hiện bằng cử chỉ hoặc lời nói khi có nhu cầu vệ sinh, tập ra ngồi bô khi có nhu cầu vệ sinh.- Làm quen với rửa tay, lau mặt- Rửa tay trước khi ăn, sau khi đi vệ sinh- Gọi cô khi bị ướt, bị bẩn  |
| 5. Trẻ biết tránh vật dụng nguy hiểm khi được nhắc nhỡ | - Một số vật dụng nguy hiểm những nơi nguy hiểm không được phép sờ vào hoặc đến gần- Một số hành động nguy hiểm và phòng tránh |
| **\*Phát triển vận động** |
| 6. Trẻ biết thực hiện động tác phát triển các nhóm cơ và hô hấp theo cô | - Hô hấp: tập hít thở- Tay giơ cao đưa phía trước, sang ngang, đưa ra sau- Lưng bụng, lườn: cúi về phía trước,nghiêng người sang hai bên- Chân: dang chân 2 bên, ngồi xuống, đứng lên |
| 7. Trẻ giữ được thăng bằng khi cầm đồ vật nhỏ trên hai tay và đi theo đường thẳng | - Đi trong đường hẹp (34-40cm)- Đi bước qua dây (gậy) khoảng cách 70-80 cm- Đi bước qua vật cản ( cao 5cm- 7cm)- Đi theo các hướng khác nhau- Tập bước lên xuống bậc thang có tay vịn- Bước lên xuống bậc thang cao 15cm có tay vịn (5-7 bậc)- Đi có mang vật trên tay- Đi theo hiệu lệnh |
| 8. Trẻ biết phối hợp tay mắt để thực hiện các vận động lăn- bắt bóng | - Lăn bóng với cô, bạn- Lăn bóng qua cổng (cổng có độ rộng 80cm, cách trẻ khoảng 2m)- Lăn bóng bằng hai tay vào đích xa 0,5- 0,7 cm |
| 9. Trẻ biết phối hợp tay, chân, cơ thể để thực hiện các vận động bò, trườn tới đích | - Trườn về phía trước- Trườn tự do- Bò trườn đến vật chuẩn cách trẻ 3cm- Bò chui dưới dây hoặc kệ cao 50cm- Bò chui qua cổng |
| 10. Trẻ có khả năng thể hiện sức mạnh của cơ bắp để thực hiện vận động ném, tung bóng | - Ném bóng 1 tay (bóng nhỏ 5-6cm)- Ném bóng vào đích nằm ngang ( bóng nhỏ) cao khoảng 25- 30cm, cách 70- 80 cm- Ném bóng qua dây (bóng nhỏ) cao 70- 80 cm- Tung bóng qua dây (cao 50cm) khoảng cách 60-70 cm |
| 11. Trẻ có khả năng phối hợp vận đọng cổ tay, bàn tay, ngón tay để thực hiện các vận động | - Co duỗi ngón tay, đan ngón tay- Cầm, bóp, gõ, đóng đồ vật- Đóng mở nắp có ren- Vạch các nét nguệch ngoạc bằng bàn tay |
| 12. Trẻ biết xếp chồng 3-4 khối | - Lồng hộp, chồng tháp, xâu hột hạt, xâu lá, xâu hoa, xếp chồng, xếp cạnh, xếp đường đi, xé giấy, lật mở trang sách-Tháo lắp, lồng hộp tròn- vuông- Xếp chồng 3-4 khối |
| **II.GIÁO DỤC PHÁT TRIỂN NHẬN THỨC** |
| 13. Trẻ thích chơi, biết cách chơi với các đồ chơi và khám phá bằng các giác quan để nhận biết được các đặc điểm nối bật của đối tượng. | - Tìm đồ chơi vừa mới giấu cất- Sờ nắn, lắc, gõ dồ chơi và nghe âm thanh- Ngửi mùi một số hoa quả quen thuộc gần gũi- Ném vị của quả, thức ăn.- Nghe âm thanh và tìm ra nơi phát ra âm thanh. |
| 14. Trẻ biết tên cô giáo, tên bản thân và những người thân gần gũi khi được hỏi, tên đồ dùng đồ chơi của lớp mình.- Tên đặc điểm nổi bật của một số phương tiện giao thông quen thuộc | - Tên cô giáo, tên bản thân, các bạn, tên người thân.- Hình ảnh bản thân trong gương.- Đặc điểm nổi bật của đồ dùng đồ chơi quen thuộc-Tên các phương tiện giao thông gần gũi ( xe đạp, xe máy, xe ô tô, xe tải) |
| 15. Trẻ nhận biết hai màu cơ bản; kích thước to - nhỏ. | - Nhận ra 2 màu cơ bản ( xanh- đỏ)- Nhận biết kích thước to- nhỏ.- Chỉ và lấy được các đồ dùng có màu đỏ, xanh; to –nhỏ theo yêu cầu |
|  |  |
| 16. Trẻ nhận biết được tên con vật, quả quen thuộc | - Biết được vài đặc điểm nối bật+ Con vật: con chó, con mèo, con gà, con vịt, con cá.+ Loại quả: quả cam, quả chuối, nho, táo, đu đủ, lê, dưa hấu |
| 17. Trẻ nhận biết một số bộ phận của cơ thể: mắt, mũi, tay, chân | - Tên một số bộ phận cơ thể: mắt, mũi, tai, miệng, tay, chân- Chỉ nói tên một vài bộ phận cơ thể |
| **III.LĨNH VỰC GIÁO DỤC PHÁT TRIỂN NGÔN NGỮ** |
| 18. Trẻ biết nghe nhắc lại các âm, các tiếng và các câu 3-4 từ | - Nghe và thực hiện một số yêu cầu bằng lời nói- Nghe các bài hát, bài thơ, đồng dao, ca dao, truyện kể theo tranh đơn giản- Gọi tên các đồ vật, con vật, hành động gần gũi |
| 19. Trẻ biết nghe hiểu thực hiện các yêu cầu đơn giản của người lớn bằng lời nói | **-**Đọc theo, đọc tiếp cùng cô tiếng cuối của câu thơ- Mở sách, xem tranh và chỉ vào các nhân vật sự vật trong tranh- Hiểu được từ “ không lấy được”, “không được sờ”, “ đi rửa tay”, “ đi đến đây” |
| 20. Trẻ biết trả lời và đặt câu hỏi câu hỏi đơn giản như: Ai? Cái gì? Thế nào? | - Nghe các câu hỏi : “ở đâu?”, “con gì?”, “thế nào” ( ví dụ: gà gáy thế nào?), “cái gì?”, “làm gì?”-Trả lời và đặt câu hỏi : “con gì?”, “cái gì?”, “làm gì?” |
| 21. Trẻ biết nói được câu 3 từ (con đi chơi, mẹ đi làm) | - Phát âm các âm khác nhau- Thể hiện nhu cầu, mong muốn của mình bằng câu đơn giản |
| 22. Trẻ có khả năng nhắc lại và đọc tiếp tiếng của câu ngắn, câu thơ | - Đọc theo, đọc tiếp cùng cô theo tiếng cuối của bài thơ-Nhắc lại được từ ngữ và câu ngắn: con vịt, vịt bơi, bé đi chơi |
| **IV.PHÁT TRIỂN TÌNH CẢM, KỸ NĂNG XÃ HỘI VÀ THẨM MỸ** |
| 23. Trẻ biết biểu lộ giao tiếp với những người gần gũi | - Biểu lộ cảm xúc khác với những người xung quanh (hớn hở, vui vẻ, mừng rỡ và sợ hãi…) |
| 24. Trẻ thích chơi với đồ chơi và quan sát một số con vật | - Tập sử dụng đồ dùng đồ chơi, có đồ chơi yêu thích- Quan tâm đến con vật nuôi |
| 25.Trẻ có ý thưc bản thân, mạnh dạn giao tiếp. Bắt chước một số hành vi xã hội và thực hiện được một số yêu cầu đơn giản của người lớn | - Giao tiếp với cô và bạn-Tập thực hiện một số hành vi giao tiếp như: chào, tạm biệt, cảm ơn. Nói từ “ ạ”, “dạ”- Bế búp bê, cho búp bê ăn, tắm búp bê, vỗ về búp bê |
| 26.Trẻ thích nghe hát và vận động theo nhạc | - Nghe hát, nghe nhạc, nghe âm thanh của các nhạc cụ- Hát theo và vận động đơn giản theo nhạc- Giậm chân, lắc lư, vỗ tay… |
| 27. Trẻ thích vẽ, xem tranh,  | - Tập cầm bút vẽ- Xem tranh. |

**2/ ĐỘ TUỔI: 24-36 THÁNG**

|  |  |
| --- | --- |
| **A. MỤC TIÊU GIÁO DỤC NĂM HỌC** | **B. NỘI DUNG GIÁO DỤC NĂM HỌC** |
| **I. Giáo dục phát triển thể chất** |
| 1. Trẻ có cân nặng và chiều cao phát triển bình thường theo lứa tuổi. | - Ăn đầy đủ các chất dinh dưỡng- Đảm bảo an toàn cho trẻ khỏe mạnh- Có chế độ tập luyện phù hợp với lứa tuổi. |
| **\* Giáo dục dinh dưỡng và sức khỏe** |
| **- Có một số nề nếp thói quen tốt trong sinh hoạt** |
| 2. Trẻ thích nghi với chế độ ăn cơm, ăn được các loại thức ăn khác nhau. | - Làm quen với chế độ ăn cơm và các loại thức ăn khác nhau.- Uống thêm nước cam, chanh, vitamin c để phòng chống dịch bệnh.- Tập luyện nề nếp thói quen tốt trong ăn uống.- Ăn nhiều rau, củ , quả…- Giảm bớt tinh bột cho những cháu thừa cân, thêm rau xanh và trái cây. |
| 3. Trẻ thực hiện được một số nề nếp, thói quen tốt tromng sinh hoạt.  | - Luyện một số thói quen tốt trong sinh hoạt: ăn chín, uống chín; rửa tay trước khí ăn; lau mặt, lau miệng, uống nước sau khi ăn; vứt rác đúng nơi quy định.- Vệ sinh sạch sẽ, bỏ khẩu trang đúng nơi quy định- Luyện thói quen ngủ 1 giấc trưa. |
| **- Thực hiện một số việc tự phục vụ, giữ gìn sức khỏe** |
| 4. Trẻ làm được một số việc với sự giúp đỡ của người lớn. | - Tập tự phục vụ: xúc cơm, uống nước, mặc quần áo, đi dép, đi vệ sinh, cởi quần áo khi bị bẩn, bị ướt, chuẩn bị chổ ngủ.- Tập nói với người lớn khi có nhu cầu ăn, ngủ, vệ sinh.- Tập đi vệ sinh đúng nơi quy định.- Tập một số thao tác đơn giản trong rửa tay, lau mặt.- Chấp nhận: đội mũ khi ra nắng; đi giày dép; mặc quần áo ấm khi trời lạnh. |
| **- Nhận biết và tránh một số nguy cơ không an toàn** |
| 5. Trẻ biết tránh một số vật dụng, nơi nguy hiểm khi được nhắc nhở. | - Nhận biết một số vật dụng nguy hiểm, những nơi nguy hiểm không được phép sờ hoặc đến gần (bếp đang đun, phích nước nóng, xô nước, giếng) *không nên đi ra nơi đông người trong thời gian dịch bệnh* |
| 6. Trẻ biết và tránh một số hành động nguy hiểm khi được nhắc nhở. | - Nhận biết một số hành động nguy hiểm và phòng tránh (leo trèo lên lan can, chơi nghịch với các vật sắc nhọn)  |
| **\* Phát triển vận động** |
| **- Thực hiện động tác phát triển các nhóm cơ và hô hấp** |
| 7. Trẻ thực hiện được các động tác trong bài tập thể dục: Hít thở, tay, lưng/bụng và chân.  | - Hô hấp: Tập hít vào, thở ra.- Tay: Giơ cao, đưa ra phía trước, đưa sang ngang, đưa ra sau kết hợp với lắc bàn tay.- Lưng, bụng, lườn: Cúi về phía trước, nghiêng người sang hai bên, vặn người sang 2 bên.- Chân: Ngồi xuống, đứng lên, co duỗi từng chân.- Tập theo nhạc bài: Ồ sao bé không lắc, Bài thể dục, Quả bóng, Con gà trống, Mùa hè đến..... |
| **- Thực hiện vận động cơ bản và phát triển tố chất vận động ban đầu** |
| 8. Trẻ giữ được thăng bằng trong vận động đi/ chạy thay đổi tốc độ nhanh - chậm theo cô hoặc đi trong đường hẹp có bê vật trên tay. | - Đi theo hiệu lệnh, đi trong đường hẹp- Đi có bê vật trên tay- Đi có mang vật trên đầu - Đi bước qua gậy kê cao - Đi theo đường ngoằn ngoèo- Đi bước vào các ô- Đi theo đường ngoằn nghèo- Chạy theo hướng thẳng- Đứng co 1 chân. |
| 9. Trẻ biết thực hiện phối hợp vận động tay - mắt: tung - bắt bóng với cô ở khoảng cách 1m, ném vào đích xa 1 - 1,2 m.  | - Tung bắt bóng cùng cô - Ném bóng về phía trước- Ném bóng trúng đích |
| 10. Trẻ biết phối hợp tay, chân, cơ thể trong khi bò để giữ được vật đặt trên lưng. | - Bò thẳng hướng và có vật trên lưng- Bò chui qua cổng- Bò, trườn qua vật cản- Trườn qua vật cản |
| 11. Trẻ biết thể hiện sức mạnh của cơ bắp trong vận động ném, đá bóng: Ném xa lên phía trước bằng một tay (tối thiểu 1,5m). | - Bật tại chỗ - Bật qua vạch kẻ - Nhún tại chỗ |
| **- Thực hiện vận động cử động của bàn tay, ngón tay** |
| 12. Trẻ có khả năng vận động cổ tay, ngón tay - thực hiện “múa khéo”.  | - Xoa tay, chạm các đầu ngón tay với nhau, rót, nhào, khuấy, đảo, vò xé.- Đóng cọc bàn gỗ, nhón nhặt đồ vật. |
| 13. Trẻ biết phối hợp được cử động bàn tay, ngón tay và phối hợp tay - mắt trong các hoạt động: nhào đất nặn, vẽ tổ chim, xâu vòng tay, chuỗi đeo cổ. | - Chắp ghép hình, chồng, xếp 6-8 khối.- Tập cầm bút tô, vẽ, lật mở trang sách.- Tập xâu, luồn dây, cài, cởi cúc, buộc dây. |
| **II. Giáo dục phát triển nhận thức** |
| **- Khám phá thế giới xung quanh bằng các giác quan** |
| 14. Trẻ sờ nắn, nhìn, nghe, ngửi, nếm để nhận biết đặc điểm nổi bật của đối tượng. | * Tìm đồ vật vừa mới cất giấu.
* Nghe và nhận biết âm thanh của một số đồ vật, tiếng kêu của một số con vật quen thuộc.

- Sờ nắn, nhìn, ngửi ... đồ vật, hoa, quả để nhận biết đặc điểm nổi bật.- Sờ nắn đồ vật, đồ chơi để nhận biết cứng - mềm, trơn (nhẵn) - xù xì.- Nếm vị của một số thức ăn, quả (ngọt - mặn - chua). |
| **- Thể hiện sự hiểu biết về các sự vật hiện tượng gần gũi** |
| 15. Trẻ chơi bắt chước một số hành động quen thuộc của những người gần gũi và biết sử dụng được một số đồ dùng, đồ chơi quen thuộc. | - Tên, đặc điểm nổi bật, công dụng và cách sử dụng đồ dùng, đồ chơi quen thuộc. |
| 16. Trẻ nói được tên của bản thân và những người gần gũi khi được hỏi. | * Tên và một số đặc điểm bên ngoài của bản thân.
* Đồ dùng, đồ chơi của bản thân và của nhóm / lớp.

- Tên và công việc của những người thân gần gũi trong gia đình.- Tên của cô giáo, các bạn, nhóm/lớp. |
| 17. Trẻ nói được tên và chức năng của một số bộ phận cơ thể khi được hỏi. | - Tên, chức năng chính một số bộ phận của cơ thể: mắt, mũi, miệng, tai, tay, chân. |
| 18. Trẻ nói được tên và một vài đặc điểm nổi bật của các đồ vật, hoa quả, con vật quen thuộc và các lễ hội trong trường. Một số phương tiện giao thông quen thuộc. | - Tên và một số đặc điểm nổi bật của con vật, rau, hoa, quả quen thuộc.- Tên, đặc điểm nổi bật và công dụng của phương tiện giao thông gần gũi.- Đặc điểm nổi bật của ngày Tết Trung Thu. |
| 19. Trẻ chỉ/nói tên hoặc lấy hoặc cất đúng đồ chơi màu đỏ/vàng/xanh theo yêu cầu. | * Màu đỏ, vàng, xanh.
* Hình tròn, hình vuông.
 |
| 20. Trẻ chỉ hoặc lấy hoặc cất đúng đồ chơi có kích thước to/nhỏ theo yêu cầu. | - Kích thước to - nhỏ.- Vị trí không gian (trên, dưới, trước, sau) so với bản thân trẻ.- Số lượng một - nhiều. |
| **III**. **Giáo dục phát triển ngôn ngữ** |
| **- Nghe hiểu lời nói** |
| 21. Trẻ thực hiện được nhiệm vụ gồm 2 – 3 hành động. | - Nghe và thực hiện các yêu cầu bằng lời nói.- Nghe các câu hỏi: “Cái gì?”; “Làm gì?”; “Để làm gì?”; “Ở đâu?”; “Như thế nào?”.- Nghe các bài thơ, ca dao, đồng dao, hò vè, câu đố, bài hát và truyện ngắn.  |
| 22. Trẻ trả lời được một số câu hỏi mở. | - Nghe và trả lời các câu hỏi: con gà gáy thế nào? Ai đây? Cái gì đây? Làm gì? Thế nào? |
| 23. Trẻ hiểu được nội dung truyện ngắn đơn giản: trả lời được các câu hỏi về tên truyện, tên và hành động của các nhân vật. | - Trả lời được các câu hỏi về tên truyện, tên và hành động của các nhân vật.- Kể lại đoạn truyện được nghe nhiều lần, có gợi ý. |
| **- Nghe nhắc lại các âm, các tiếng, các câu** |
| 24. Trẻ phát âm rõ tiếng. | - Nghe lời nói với sắc thái tình cảm khác nhau.- Nghe các từ chỉ tên gọi đồ vật, sự vật, hành động quen thuộc. |
| 25. Trẻ đọc được bài thơ, ca dao, đồng dao với sự giúp đỡ của cô giáo. | - Nghe các bài thơ, đồng dao, ca dao, hò vè, câu đố, bài hát và truyện ngắn.- Đọc các đoạn thơ, bài thơ ngắn có câu 3-4 tiếng. |
| **- Sử dụng ngôn ngữ để giao tiếp** |
| 26. Trẻ nói được câu đơn, câu có 5 – 7 tiếng, có các từ thông dụng chỉ sự vật, hoạt động, đặc điểm quen thuộc. | - Sử dụng các từ chỉ đồ vật, con vật, đặc điểm, hành động quen thuộc trong giao tiếp.- Thể hiện nhu cầu, mong muốn và hiểu biết bằng 1 – 2 câu đơn giản và câu dài. |
| 27. Trẻ sử dụng lời nói với các mục đích khác nhau:- Chào hỏi, trò chuyện.- Bày tỏ nhu cầu bản thân.- Hỏi về các vấn đề quan tâm như: “Con gì đây?”, “Cái gì đây?”... | - Trẻ biết chào hỏi, trò chuyện- Nói to, nghe và trả lời câu hỏi: “con gì đây?”, “Cái gì đây?” |
| 28. Trẻ nói to, đủ nghe, lễ phép. | - Sử dụng các từ thể hiện sự lễ phép khi nói chuyện với người lớn. |
| 29. Trẻ biết làm quen với sách. | - Lắng nghe khi người lớn đọc sách.- Xem tranh và gọi tên các nhân vật, sự vật, hành động gần gũi trong tranh. |
| **IV. Giáo dục phát triển tình cảm, kỹ năng xã hội và thẩm mĩ** |
| - **Biểu lộ sự nhận thức về bản thân** |
| 30. Trẻ nói được một vài thông tin về mình. | - Nhận biết tên gọi, một số đặc điểm bên ngoài bản thân (tên, tuổi). - Nhận biết một số đồ dùng, đồ chơi yêu thích của mình.- Thực hiện yêu cầu đơn giản của giáo viên. |
| 31. Trẻ biết thể hiện điều mình thích và không thích. | - Thể hiện điều mình thích và không thích trong sinh hoạt hằng ngày. |
| - **Nhận biết và biểu lộ cảm xúc với con người và sự vật gần gũi** |
| 32. Trẻ biểu lộ sự thích giao tiếp với người khác bằng cử chỉ, lời nói. | - Thực hiện hành vi văn hóa và giao tiếp: chào tạm biệt, cảm ơn, nói từ “dạ”, “vâng ạ”, chơi cạnh bạn không cấu bạn. - Giao tiếp với những người xung quanh. |
| 33. Trẻ nhận biết được trạng thái, cảm xúc vui, buồn, sợ hãi. | - Nhận biết một số trạng thái cảm xúc: vui, buồn, tức giận. |
| 34. Trẻ biểu lộ cảm xúc: Vui, buồn, sợ hãi qua nét mặt, cử chỉ. | - Thể hiện một số trạng thái cảm xúc: vui, buồn, tức giận. |
| 35. Trẻ biểu lộ sự thân thiện với một số con vật quen thuộc/gần gũi: Bắt chước tiếng kêu, gọi. | - Nhận biết và biểu lộ sự thân thiện với mọi người xung quanh.- Quan tâm đến các con vật nuôi, bắt chước tiếng kêu, gọi. |
| **- Thực hiện hành vi xã hội đơn giản** |
| 36. Trẻ biết chào, tạm biệt, cảm ơn, ạ, vâng ạ. | * Thực hiện một số hành vi văn hóa và giao tiếp: Chào tạm biệt, cảm ơn, nói từ “dạ”, “vâng ạ”.
 |
| 37. Trẻ biết thể hiện một số hành vi xã hội đơn giản qua trò chơi giả bộ. | - Trò chơi: Bế em, khuấy bột cho em bé, nghe điện thoại… |
| 38 .Trẻ biết chơi thân thiện cạnh trẻ khác. | - Biết chơi thân thiện với bạn: chơi cạnh bạn, không tranh giành đồ chơi với bạn. |
| 39. Trẻ thực hiện được một số yêu cầu của người lớn. | - Thực hiện một số quy định đơn giản trong sinh hoạt ở nhóm, lớp: xếp hàng chờ đến lượt, để đồ chơi vào nơi qui định. |
| **- Thể hiện cảm xúc qua hát, vận động theo nhạc/ tô màu, vẽ, nặn, xếp hình, xem tranh** |
| 40. Trẻ biết hát và vận động đơn giản theo một vài bài hát/ bản nhạc quen thuộc. | * Nghe hát, nghe nhạc với các giai điệu khác nhau; nghe âm thanh của các nhạc cụ.

- Hát và tập vận động đơn giản theo nhạc. |
| 41. Trẻ thích tô màu, vẽ, nặn, xé, xếp hình, xem tranh.  | - Vẽ các đường nét khác nhau, di màu, nặn, xé, vò, xếp hình.- Xem tranh ảnh chủ đề. |

**PHẦN HAI**

**CHƯƠNG TRÌNH GIÁO DỤC MẪU GIÁO**

**A. MỤC TIÊU**

Chương trình giáo dục mẫu giáo nhằm giúp trẻ em từ 3 đến 6 tuổi phát triển hài hòa về các mặt thể chất, nhận thức, ngôn ngữ, tình cảm, kỹ năng xã hội và thẩm mỹ, chuẩn bị cho trẻ vào học ở tiểu học.

**I. PHÁT TRIỂN THỂ CHẤT**

- Khỏe mạnh, cân nặng và chiều cao phát triển bình thường theo lứa tuổi;

* Có một số tố chất vận động: nhanh nhẹn, mạnh mẽ, khéo léo và bền bỉ;
* Thực hiện được các vận động cơ bản một cách vững vàng, đúng tư thế;
* Có khả năng phối hợp các giác quan và vận động; vận động nhịp nhàng, biết định hướng trong không gian;
* Có kỹ năng trong một số hoạt động cần sự khéo léo của đôi tay;
* Có một số hiểu biết về thực phẩm và ích lợi của việc ăn uống đối với sức khỏe;
* Có một số thói quen, kỹ năng tốt trong ăn uống, giữ gìn sức khỏe và đảm bảo sự an toàn của bản thân.

**II. PHÁT TRIỂN NHẬN THỨC**

* Ham hiểu biết, thích khám phá, tìm tòi các sự vật, hiện tượng xung quanh;
* Có khả năng quan sát, so sánh, phân loại, phán đoán, chú ý, ghi nhớ có chủ định;
* Có khả năng phát hiện và giải quyết vấn đề đơn giản theo những cách khác nhau;
* Có khả năng diễn đạt sự hiểu biết bằng các cách khác nhau (bằng hành động, hình ảnh, lời nói...) với ngôn ngữ nói là chủ yếu;
* Có một số hiểu biết ban đầu về con người, sự vật, hiện tượng xung quanh và một số khái niệm sơ đẳng về toán.

**III. PHÁT TRIỂN NGÔN NGỮ**

* Có khả năng lắng nghe, hiểu lời nói trong giao tiếp hằng ngày;
* Có khả năng biểu đạt bằng nhiều cách khác nhau (lời nói, nét mặt, cử chỉ, điệu bộ...);
* Diễn đạt rõ ràng và giao tiếp có văn hóa trong cuộc sống hàng ngày;

- Có khả năng nghe và kể lại sự việc, kể lại truyện;

- Có khả năng cảm nhận vần điệu, nhịp điệu của bài thơ, ca dao, đồng dao phù hợp với độ tuổi;

- Có một số kỹ năng ban đầu về việc đọc và viết;

**IV. PHÁT TRIỂN TÌNH CẢM VÀ KỸ NĂNG XÃ HỘI**

- Có ý thức về bản thân;

- Có khả năng nhận biết và thể hiện tình cảm với con người, sự vật, hiện tượng xung quanh;

- Có một số phẩm chất cá nhân: mạnh dạn, tự tin, tự lực;

- Có một số kỹ năng sống: tôn trọng, hợp tác, thân thiện, quan tâm, chia sẻ;

- Thực hiện một số quy tắc, quy định trong sinh hoạt ở gia đình, trường lớp mầm non, cộng đồng gần gũi.

**V. PHÁT TRIỂN THẨM MỸ**

- Có khả năng cảm nhận vẻ đẹp trong thiên nhiên, cuộc sống và trong tác phẩm nghệ thuật;

- Có khả năng thể hiện cảm xúc, sáng tạo trong các hoạt động âm nhạc, tạo hình;

- Yêu thích, hào hứng tham gia vào các hoạt động nghệ thuật; có ý thức giữ gìn và bảo vệ cái đẹp.

B. KẾ HOẠCH THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH

I. PHÂN PHỐI THỜI GIAN

 Chương trình thiết kế cho 35 tuần, mỗi tuần làm việc 5 ngày, áp dụng trong các cơ sở giáo dục mầm non. Kế hoạch chăm sóc, giáo dục hằng ngày thực hiện theo chế độ sinh hoạt cho từng độ tuổi phù hợp với sự phát triển của trẻ và điều kiện của cơ sở giáo dục mầm non.

Thời điểm nghỉ hè, lễ tết, nghỉ học kỳ theo quy định chung của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

**II. CHẾ ĐỘ SINH HOẠT**

Chế độ sinh hoạt là sự phân bổ thời gian và các hoạt động trong ngày ở cơ sở giáo dục mầm non một cách hợp lý nhằm đáp ứng nhu cầu về tâm lý và sinh lý của trẻ, qua đó giúp trẻ hình thành thái độ, nền nếp, thói quen và những kỹ năng sống tích cực.

**CHẾ ĐỘ SINH HOẠT CHO TRẺ MẪU GIÁO**

|  |  |
| --- | --- |
| **Thời gian** | **Hoạt động** |
| 80 - 90 phút | Đón trẻ, chơi, thể dục sáng |
| 30 - 40 phút | Học |
| 40 - 50 phút | Chơi, hoạt động ở các góc |
| 30 - 40 phút | Chơi ngoài trời |
| 60 - 70 phút | Ăn bữa chính |
| 140 - 150 phút  | Ngủ |
| 20 - 30 phút | Ăn bữa phụ |
| 70 - 80 phút | Chơi, hoạt động theo ý thích |
| 60 - 70 phút | Trẻ chuẩn bị ra về và trả trẻ |

**C. NỘI DUNG**

**I. NUÔI DƯỠNG VÀ CHĂM SÓC SỨC KHỎE**

**1. Tổ chức ăn**

* Xây dựng chế độ ăn, khẩu phần ăn phù hợp với độ tuổi:

*+ Nhu cầu khuyến nghị năng lượng của 1 trẻ trong một ngày là*: *1230 - 1320 Kcal.*

*+ Nhu cầu khuyến nghị năng lượng tại trường của 1 trẻ trong một ngày chiếm 50 - 55% nhu cầu cả ngày: 615 - 726 Kcal.*

* Số bữa ăn tại cơ sở giáo dục mầm non: Một bữa chính và một bữa phụ.

*+ Năng lượng phân phối cho các bữa ăn:* Bữa chính buổi trưa cung cấp từ 30% đến 35% nănglượngcảngày. Bữaphụcungcấptừ15%đến25%nănglượngcảngày.

*+ Tỷ lệ các chất cung cấp năng lượng theo cơ cấu:*

Chất đạm (Protit) cung cấp khoảng 13% **-** 20% năng lượng khẩu phần.

Chất béo (Lipit) cung cấp khoảng 25% - 35% năng lượng khẩu phần.

Chất bột (Gluxit) cung cấp khoảng 52% - 60% năng lượng khẩu phần.

* Nước uống: khoảng 1,6 - 2,0 lít/trẻ/ngày (kể cả nước trong thức ăn).
* Xây dựng thực đơn hàng ngày, theo tuần, theo mùa.
1. **Tổ chức ngủ**

Tổ chức cho trẻ ngủ một giấc buổi trưa (khoảng 150 phút).

 **3. Vệ sinh**

-Vệ sinh cá nhân.

* Vệ sinh môi trường: Vệ sinh phòng nhóm, đồ dùng, đồ chơi. Giữ sạch nguồn nước và xử lý rác, nước thải.
1. **Chăm sóc sức khỏe và an toàn**
* Khám sức khỏe định kỳ. Theo dõi, đánh giá sự phát triển của cân nặng và chiều cao theo lứa tuổi. Phòng chống suy dinh dưỡng, béo phì.
* Phòng tránh các bệnh thường gặp. Theo dõi tiêm chủng.
* Bảo vệ an toàn và phòng tránh một số tai nạn thường gặp.

**III. DỰ KIẾN CÁC CHỦ ĐỀ KHỐI MẪU GIÁO**

1. **ĐỘ TUỔI: MẪU GIÁO 3-4 TUỔI**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **Chủ đề** | **Chủ đề nhánh** | **Tuần** | **Tháng /Lễ hội** |
| **Bé yêu trường Mầm Non** | Bé tựu trường | **1**29/8/2022-31/8/2022 | Khai giảng năm học mới vàVui hội trăng rằm |
| Ngày hội đến trường | **2**05/9/2022-10/9/2022 |
| Cô giáo và các bạn của bé | **3**12/9/2022-17/9/2022 |
| Lớp bé có nhiều đồ chơi | **4**19/9/2022-24/9/2022 |
| **Bé thật xinh** | Bé là ai | **5**26/9/2022-01/10/2022 |  |
| Các giác quan của bé | **6**03/10/2022-08/10/2022 |
| Bé cần gì để lớn lên và khỏe mạnh | **7**10/10/2022-15/10/2022 |
| **Gia đình yêu thương** | Ngôi nhà thân yêu  | **8**17/10/2022-22/10/2022 | Ngày PNVN |
| Ba mẹ và các con | **9**24/10/2022 - 29/10/2022 |
| Bữa ăn gia đình | **10**31/10/2022-05/11/2022 |
| Bé đi chơi cùng gia đình | **11**07/11/2022-12/11/2022 |
| **Con vật bé thích** | Đàn gà | **12**14/11/2022-19/11/2022 | Ngày NGVN |
| Đàn lợn ủn ỉn | **13**21/11/2022-26/11/2022 |
| Chú voi con | **14**28/11/2022-03/12/2022 |
| Đàn cá bơi | **15**05/12/2022-10/12/2022 |
| **Bé thích làm người lớn** | Bé làm cô bán hàng | **16**12/12/2022-17/12/2022 | Ngày TLQĐNDVN |
| Bé làm chú bộ đội. | **17**19/12/2022-24/12/2022 |
| Bé làm chú thợ xây | **18**26/12/2022-31/12/2022 |
| Bé làm bác sĩ | **19**02/01/2023-07/01/2023 |
|  | ***Ôn tập sơ kết học kỳ 1*** | **20**09/01/2023-14/09/2023 |  |
| **Cây xanh hoa và quả** | Bé vui đón tết | **21**16/01/2023-20/1/23 | Tết Nguyên Đán |
| ***Nghỉ tết nguyên đán*** | **22**23/01/2023-27/01/2023 |
| Hoa trong ngày tết  | **23**30/01/2302 - 3/02/2023 |
| Rau trong vườn | **24**6/02/2023 - 10/02/2023 |
| Quả bé thích | **25**13/02/2023 - 17/2/2023 |
| Bé yêu hạt lúa vàng  | 2620/02/2023 - 24/02/2023 |
| **Bé tham gia giao thông** | Bé đến trường bằng phương tiện gì? (Xe đạp, xe máy, ô tô) | **27**27/02/2023 -03/03/2023 | Ngày 8/3 |
| Bé an toàn khi đi trên xe máy | **28**6/3/2023 - 10/03/2023 |  |
| Tín hiệu giao thông | **29**13/3/2023 - 17/3/2023 |  |
| Bé đi du lịch bằng phương tiện gì?( Tàu thủy, máy bay)  | **30**20/3/2023 - 24/3/2023 |
| **Đà Nẵng mến yêu**  | Thành phố với những cây cầu | **31**27/3/2023 - 31/3/2023 |  |
| Biển đẹp Đà Nẵng | **32**03/4/2023 - 7/4/2023 |
| Đặc sản Đà Nẵng | **33**10/4/2022 - 14/4/2023 |
| Mừng ngày giải phóng thành phố Đà nẵng | **34**17/4/2022 - 21/4/2023 |
| **Hiện tượng tự nhiên** | Nước | **35**24/4/2022 - 28/4/2023 | Mừng sinh nhật Bác Hồ |
| Nắng | **36**01/5/2022 -5/520/23 |
| Gió | **37**8/5/2022 -12/5/2023 |
| Mưa | **38**15/5/2022 -19/5/2023 |
|  | **Tổng kết năm học 2022-2023** | **39**22/05 /2022– 31/05/2023 |  |

1. **ĐỘ TUỔI: MẪU GIÁO 4-5 TUỔI**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **Chủ đề** | **Chủ đề nhánh** | **Tuần** | **Tháng/ lễ hội** |
| **Ngôi trường thân yêu** | Tựu trường - Ổn định nền nếp | **1**29/8/2022-31/8/2022 | Khai giảng năm học mới và Vui hội trăng rằm |
| Ngày hội đến Trường | **2**05/9/2022-10/9/2022 |
| Lớp học của bé | **3**12/9/2022-17/9/2022 |
| Đồ dùng, đồ chơi trong lớp | **4**19/9/2022-24/9/2022 |
| **Bé là ai?** | Ngày sinh nhật bé | **5**26/9/2022-1/10/2022 | Ngày Phụ nữ Việt Nam |
| Bé lớn lên như thế nào? | **6**03/10/2022-08/10/2022 |
| Cơ thể bé | **7**10/10/2022-15/10/2022 |
| Dinh dưỡng cho bé | **8**17/10/2022-22/10/2022 |
| **Gia đình thân yêu** | Ngôi nhà thân yêu của bé | **9**24/10/2022-29/10/2022 | Ngày Nhà giáo Việt Nam 20/11 |
| Thói quen an toàn khi ở nhà | **10**31/10/2022-5/11/2022 |
| Tình thân trong gia đình | **11**07/11/2022-12/11/2022 |
|  | Bé làm cô giáo | **12**14/11/2022-19/11/2022 |
| Lớn lên bé sẽ làm gì | Bé làm bác sĩ | **13**21/11/2022-26/11/2022 | Ngày thành lập Quân đội nhân dân việt Nam |
| Bé làm ca sĩ | **14**28/11/2022-03/12/2022 |
| Bé làm chú bộ đội | **15**05/12/2022-10/12/2022 |
|  | Chú vooc chà và  | **16**12/12/2022-17/12/2022 |
| Khu rừng kỳ diệu  | Chú ngựa vằn | **17**19/12/2022-24/12/2022 |
| Vòng đời của bướm | **18**26/12/2022-31/12/2022 |
| Chú rắn da trơn | **19**02/01/2023-07/01/2023 | Tết Nguyên Đán |
| **Tết và mùa xuân** | **Sơ kết học kì I** | **20**09/01/2023-14/01/2023 |
| Tưng bừng đón tết | **21**16/01/2023-21/01/2023 |
| **Nghỉ tết Nguyên Đán** | **22**23/01/2023-28/01/2023 |
| Muôn hoa khoe sắc | **23**30/01/2023-04/02/2023 |
| Cây phát triển như thế nào? | **24**06/02/2023-11/02/2023 |
| Ăn quả có lợi ích cho sức khỏe của bé | **25**13/02/2023-18/02/2023 |
| **Giao thông an toàn** | Môi trường hoạt động của phương tiện giao thông | **26**20/02/2023-25/02/2023 |
| Biển báo giao thông | **27**27/2/2023-04/3/2023 | Ngày hội bà, mẹ, cô giáo |
| An toàn khi tham gia giao thông  | **28**06/3/2023-11/3/2023 |
| Mũ bảo hiểm cho bé | **29**13/3/2023-18/3/2023 |
| **Đà nẵng quê em** | Biển Đà Nẵng quê em | **30**20/3/2023-25/3/2023 |
| Ngày giải phóng quê em 29/3 | **31**27/3/2023-01/4/2023 | Ngày giải phóng TP Đà Nẵng |
| Món Mỳ quảng quê em | **32**03/4/2023-08/4/2023 |
| **Nước và hiện tượng tự nhiên** | Nước giúp gì cho bé? | **33**10/4/2023-15/4/2023 |
| Ngày và đêm | **34**17/4/2023-22/4/2023 |  |
| Mưa và nắng | **35**24/4/2023-29/4/2023 |
| Cầu vồng  | **36**01/5/2023- 06/5/2023 | Mừng Sinh Nhật bác |
| **Bé kính yêu Bác** | Bác Hồ của em  | **37**08/5/2023-13/5/2023 |
| Mừng sinh nhật Bác | **38**15/05/2023 – 20/05/2023 |
|  | **Ôn tập –Hoàn thành kế hoạch năm học** | **39**22/5/2022-27/5/2023 |  |

1. **ĐỘ TUỔI MẪU GIÁO LỚN**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **Chủ đề** | **Chủ đề nhánh** | **Tuần** | **Tháng/ lễ hội** |
| **Trường mầm non** | Tựu trườngỔn định nền nếp | **1**29/8/2022 - 31/8/2022 | Khai giảng năm học mới vàVui tết trung thu |
| Bé yêu trường 30/4 | **2**05/9/2022 - 10/9/2022 |
| Các hoạt động của bé ở trường | **3**12/9/2022 - 17/9/2022 |
| **Dinh dưỡng,** **sức khỏe và an toàn** | Dinh dưỡng cần thiết cho bé | **4**19/9/2022 - 24/9/2022 |
| Một số thói quen tốt của bé khi ăn uống | **5**26/9/2022 - 01/10/2022 |
| Bé giữ gìn sức khỏe | **6**03/10/2022 - 08/10/2022 | Ngày hội của Bà, Mẹ và Cô giáo 20/10 |
| **Gia đình** **là số 1** | Những người thân yêu | **7**10/10/2022 - 15/10/2022 |
| Tổ ấm gia đình | **8**17/10/2022 - 22/10/2022 |
| An toàn khi sử dụng đồ dùng trong gia đình | **9**24/10/2022 - 29/10/2022 |
| Ngày chủ nhật của bé | **10**31/10/2022 - 05/11/2022 |  |
| **Những nghề bé thích** | Nghề đánh cá | **11**07/11/2022 - 12/11/2022 | Ngày nhà giáo Việt Nam 20/11 |
| Cô giáo của em | **12**14/11/2022 - 19/11/2022 |
| Nghề làm chiếu Cẩm Nê | **13**21/11/2022 - 26/11/2022 |
| **Hiện tượng tự nhiên** | Sự tuần hoàn của nước | **14**28/11/2022 - 03/12/2022 | Ngày thành lập QĐNDVN |
| Không khí và ánh sáng | **15**05/12/2022 - 10/12/2022 |
| Ngày và đêm | **16**12/12/2022 - 17/12/2022 |
| **Thế giới thực vật** | Sự phát triển của cây | **17**19/12/2022 - 24/12/2022 |  |
| Vườn rau của bé | **18**26/12/2022 - 31/12/2022 |
| Cây lương thực | **19**02/01/2023 - 07/01/2023 |
| **Tết thật vui** | **Ôn tập –****Sơ kết học kỳ I** | **20**09/01/2023 - 14/01/2023 |  |
| Bé vui đón tết | **21**16/01/2023 - 21/01/2023 | Mừng Xuân Quý Mão |
| **Nghỉ tết Nguyên Đán** | **22**23/01/2023 - 28/01/2023 |
| **Giao thông an toàn** | Bé với các phương tiện giao thông  | **23**30/01/2023 - 04/02/2023 |  |
| Bé với luật giao thông | **24**06/02/2023 - 11/02/2023 |
| Bé đi đường an toàn | **25**13/02/2023 - 18/02/2023 |
| **Thế giới đại dương** | Khám phá san hô | **26**20/02/2023 - 25/02/2023 | Ngày quốc tế Phụ nữ 8/3 |
| Tìm hiểu về con rùa | **27**27/2/2023 - 04/3/2023 |
| Những con vật có vỏ | **28**06/3/2023 - 11/3/2023 |
| Bé biết gì về con cá voi | **29**13/3/2023 - 18/3/2023 |
| **Đà Nẵng thành phố** **em yêu** |  Cảnh đẹp Đà Nẵng | **30**20/3/2023 - 25/3/2023 | Giải phóng Đà Nẵng |
| Mừng giải phóng TP.Đà Nẵng 29/3 | **31**27/3/2023 - 01/4/2023 |
| Núi Ngũ Hành | **32**03/4/2023 - 08/4/2023 |
| Đặc sản Đà Nẵng | **33**10/4/2023 - 15/4/2023 |
| Bé thăm nhà sàn Bác Hồ | **34**17/4/2023 - 22/4/2023 |  |
| Mừng ngày truyền thống của trường | **35**24/4/2023 - 29/4/2023 |  |
| **Trường tiểu học** | Đồ dùng cho bé vào lớp 1 | **36**01/5/2023 - 06/5/2023 | Mừng Sinh nhật Bác |
| Bé với trường tiểu học | **37**08/5/2023 - 13/5/2023 |
|  | Sinh nhật Bác Hồ | **38**15/5/2023 - 20/5/2023 |  |
| **Tổ chức lễ ra trường Phát thưởng - Tổng kết năm học**  | **39**22/5/2023 - 31/5/2023 |

**IV. KẾ HOẠCH GIÁO DỤC KHỐI MẪU GIÁO**

**1. ĐỘ TUỔI : MẪU GIÁO 3-4 TUỔI**

|  |  |
| --- | --- |
| **MỤC TIÊU GIÁO DỤC** | **NỘI DUNG GIÁO DỤC** |
| **I. Giáo dục phát triển thể chất:** |
| 1. Trẻ khỏe mạnh, có cân nặng và chiều cao phát triển bình thường theo lứa tuổi. | *- Ăn đầy đủ các chất dinh dưỡng* - Đảm bảo an toàn cho trẻ khỏe mạnh*- Có chế độ tập luyện phù hợp với lứa tuổi để tăng cường sức đề kháng để phòng chống dịch bệnh.* |
| **\* Giáo dục dinh dưỡng- sức khỏe** |
| **- Biết một số món ăn, thực phẩm thông thường và ích lợi của chúng đối với sức khỏe**. |
| 2. Trẻ biết tên một số thực phẩm, món ăn quen thuộc, và ích lợi của chúng đối với sức khỏe. | - Nhận biết một số thực phẩm và món ăn quen thuộc. - Nhận biết sự quan trọng của thức ăn đối với sức khỏe. * + Chấp nhận ăn nhiều loại thức ăn

- Nhận biết các bữa ăn trong ngày và ích lợi của.- Nhận biết sự liên quan giữa ăn uống với bệnh tật (ỉa chảy, sâu rang, suy dinh dướng, béo phì).- Phòng bệnh và đảm bảo an toàn cho trẻ- Có kế hoạch và biện pháp phối hợp với phụ huynh trong vệc phòng chống béo phì và suy dinh dưỡng thấp còi cho trẻ |
| **- Thực hiện được một số việc tự phục vụ trong sinh hoạt** |
| 3. Trẻ biết thực hiện được một số việc tự phục vụ trong sinh hoạt với sự giúp đỡ của người lớn. | - Làm quen với cách đánh răng- Tập rửa tay bằng xà phòng trước và sau khi ăn.* Sử dụng bát, thìa , cốc đúng cách
* Tháo tất, cởi quần áo, mang giày, dép...

( cách đánh răng đúng cách và video rửa tay theo 6 bước)-Tập cho trẻ cách đeo khẩu trang đúng cách để phòng tránh dịch bệnh. |
| **- Có một số hành vi và thói quen tốt trong sinh hoạt và giữ gìn sức khỏe**  |
| 4. Trẻ có một số hành vi, thói quen tốt trong sinh hoạt , vệ sinh, phòng bệnh khi được nhắc nhở  | *- Dùng giấy hoặc cánh tay khi ho, hắt hơi. Tránh đưa bàn tay lên mắt, mũi, miệng để phòng tránh dịch bệnh** + - Tập luyện một số thói quen tốt về giữ gìn sức khỏe : Tập thể dục, vệ sinh răng miệng...
		- Lợi ích của việc giữ gìn vệ sinh thân thể, vệ sinh môi trường đối với sức khỏe con người.
	+ Một số hành vi tốt trong ăn uống khi được nhắc nhở: uống nước đã đun sôi...
		- Một số hành vi tốt trong vệ sinh, phòng bệnh khi được nhắc nhở: Vệ sinh răng miệng, đội mũ khi đi nắng....
		- Nhận biết trang phục theo thời tiết, lựa chọn trang phục theo thời tiết
		- Nhận biết một số biểu hiện khi ốm
		- Nhận biết và phòng tránh những hành động nguy hiểm, những nơi không an toàn; những vật dụng nguy hiểm đến tính mạng
* Nhận biết một số trường hợp khẩn cấp và gọi người giúp đỡ
 |
| **- Biết một số nguy cơ không an toàn và phòng tránh.** |
| 5. Trẻ nhận ra và tránh một số vật dụng, hành động nguy hiểm, nơi nguy hiểm khi được nhắc nhở. | - Nhận biết và phòng tránh những vật dụng nguy hiểm: Bàn là, bếp đang đun, phích nước nóng.Tránh nơi nguy hiểm (hồ, ao, bể chứa nước, giếng, hố vôi…) khi được nhắc nhở- Tránh một số hành động nguy hiểm khi được nhắc nhởKhông cười đùa trong khi ăn, uống hoặc khi ăn các loại quả có hạt..Không tự lấy thuốc uốngKhông leo trèo bàn ghế, lan canKhông nghịch các vật sắc nhọnKhông theo người lạ ra khỏi khu vực trường lớpCó kế hoạch và biện pháp phối hợp với phụ huynh và giáo dục trẻ trong vệc phòng chống dịch bệnh covid 19 và các bệnh thường gặp ở trẻ em. |
| **\* Phát triển vận động:** |
| **- Trẻ thực hiện được các động tác phát triển các nhóm cơ và hô hấp.** |
| 6./ Trẻ thực hiện đủ các động tác trong bài tập thể dục theo hướng dẫn.  | - Hô hấp: Hít vào, thở ra.- Tay: Đưa 2 tay lên cao, ra phía trước, sang 2 bên. Co và duỗi tay, bắt chéo 2 tay trước ngực.- Lưng, bụng, lườn: Cúi về phía trước; quay sang trái, sang phải; nghiêng người sang trái, sang phải.- Chân: Bước lên phía trước, bước sang ngang; ngồi xổm; đứng lên; bật tại chỗ. Co duỗi chân. |
| **- Thể hiện kỹ năng vận động cơ bản và các tố chất trong vận động** |
| 7. Trẻ giữ được thăng bằng cơ thể khi thực hiện vận động đi | - Đi chạy thay đổi tốc độ theo hiệu lệnh- Đi trong đường hep;- Đi thay đổi hướng theo đường dích dắc |
| 8. Trẻ kiểm soát được vận động khi thay đổi tốc độ. | - Chạy thay đổi hướng theo đường dích dắc- Chạy thay đổi tốc độ theo hiệu lệnh |
| 9. Trẻ nhanh nhẹn khéo léo khi thực hiện các vận động bò, trườn, trèo. | - Bò theo hướng thẳng - Trườn theo hướng thẳng - Bò chui qua cổng - Bò theo đường dích dắc- Trườn theo đường dích dắc- Trườn về phía trước- Bước lên bục cao 30cm |
| 10.Trẻ biết giữ thăng bằng trong các vận động bật - nhảy. | - Bật tại chỗ- Bật tiến về phía trước - Bật xa 20 – 25cm |
| 11. Trẻ có thể phối hợp tay – mắt trong các vận động tung, bắt, ném, đập, chuyền, lăn, bắt bóng. | - Lăn bắt bóng với cô - Tung bắt bóng với cô- Ném xa bằng một tay - Chuyền bắt bóng hai bên theo hàng ngang |
| **- Trẻ biết phối hợp các cử động của bàn tay, ngón tay, phối hợp tay – mắt**  |
| 12. Trẻ biết phối hợp các cử động của bàn tay, ngón tay, phối hợp tay – mắt để thực hiện được các vận động | - Xoay tròn cổ tay, gập đan các ngón tay vào nhau.- Quay ngón tay, cuộn cổ tay.  |
| 13. Trẻ biết phối hợp cử động bàn tay, ngón tay trong một số hoạt động và sử dụng một số đồ dùng, dụng cụ. | - Tô, vẽ hình tròn theo mẫu- Cắt thẳng được một đoạn 10cm.- Xếp chồng 8 – 10 khối không đổ.- Xé dán giấy.- Sử dụng kéo, bút- Tự cài, cởi cúc. |
| **II. Giáo dục phát triển nhận thức** |
| **\* Khám phá khoa học** |
| **- Xem xét và tìm hiểu đặc điểm của các sự vật hiện tượng** |
| 14.Trẻ biết quan tâm, hứng thú với các sự vật, hiện tượng gần gũi. | - Đặc điểm nổi bật công dụng cách sử dụng đồ dùng đồ chơi- Hay đặt các câu hỏi: Ai đây? Cái gì đây? Để làm gì?... |
| 15. Trẻ biết sử dụng các giác quan để xem xét, tìm hiểu đối tượng để nhận ra đặc điểm nổi bậc của đối tượng. | - Đặc điểm nổi bật, công dụng, cách sử dụng đồ dùng, đồ chơi.- Tên, đặc điểm, công dụng của một số loại phương tiện giao thông quen thuộc.- Đặc điểm nổi bật và ích lợi của con vật, cây cối, hoa quả quen thuộc.- Cách chăm sóc và bảo vệ các con vật, cây gần gũi. Mối liên hệ đơn giản gữa con vật, cây cối quen thuộc với môi trường sống của chúng |
| 16. Trẻ biết làm thử nghiệm đơn giản với sự giúp đỡ của người lớn để quan sát, tìm hiểu đối tượng | - Tập làm thí nghiệm: vật chìm, vật nổi |
| 17. Trẻ biết thu thập thông tin về đối tượng bằng nhiều cách khác nhau có sự gợi mở của cô giáo. | - Xem sách, tranh ảnh và trò chuyện về đồ dùng đồ chơi, phương tiện giao thông, động vật, thực vật… |
| 18. Trẻ biết phân loại các đối tượng theo một dấu hiệu nổi bật. | - Phân loại đồ dùng đồ chơi, động vật, thực vật, phương tiện giao thông theo dấu hiệu nổi bật. |
| **- Nhận biết mối q/h đơn giản của sự vật, hiện tượng và giải quyết vấn đề đơn giản** |
| 19. Nhận ra một vài mối quan hệ đơn giản của sự vật hiện tượng quen thuộc khi được hỏi. | - Mối liên hệ đơn giản giữa con vật, cây cối quen thuộc với môi trường sống của chúng.- Hiện tượng nắng, mưa, nóng, lạnh và ảnh hưởng của nó đến sinh hoạt của trẻ.- Một số nguồn nước trong sinh hoạt hằng ngày.- Ích lợi của nước đối với đời sống con người, con vật, cây cối.- Một số nguồn ánh sáng trong sinh hoạt hằng ngày, một vài đặc điểm của đất, cát, sỏi. |
| **- Thể hiện hiểu biết về đối tượng bằng các cách khác nhau** |
| 20.Cháu biết mô tả những dấu hiệu nổi bật của đối tượng được quan sát với sự gợi mở của cô giáo | - Chức năng của các giác quan và một số bộ phận khác của cơ thể. - Cách giữ vệ sinh cơ thể, nhu cầu về dinh dưỡng và tinh thần đối với sự lớn lên của trẻ. |
| **\* Khám phá xã hội** |
| **- Nhận biết bản thân gia đình, trường lớp mầm non và cộng đồng** |
| 21.Trẻ nói được tên tuổi, giới tính của bản thân, bố mẹ và các thành viên trong gia đình, địa chỉ của gia đình khi được hỏi, trò chuyện. | - Tên, tuổi, giới tính của bản thân.- Tên của bố mẹ, các thành viên trong gia đình. - Địa chỉ gia đình bé |
| 22. Trẻ nói được một vài đặc điểm nổi bật của trường mầm non. | - Tên trường, lớp các bạn, đồ dùng, đồ chơi của lớp, các hoạt động của trẻ ở trường. |
| 23. Trẻ có1 số hiểu biết về Bác Hồ và biết được ngày sinh nhật Bác | - Trò chuyện về Bác Hồ và tìm hiểu về ngày sinh nhật Bác |
| **- Nhận biết một số nghề phổ biến và nghề truyền thống ở địa phương** |
| 24. Trẻ kể tên và nói được sản phẩm một số nghề khi được hỏi, xem tranh. | - Tên gọi, sản phẩm và ích lợi của một số nghề phổ biến. |
| **- Nhận biết một số lễ hội và danh lam, thắng cảnh** |
| 25. Trẻ kể được tên một số lễ hội trong năm. | - Ngày tết cổ truyền của dân tộc.- Ngày hội đến trường, Tết trung thu (tên gọi, đặc điểm nổi bật) |
| 26. Trẻ kể được tên một vài danh lam, thắng cảnh ở địa phương | - Khu vui chơi VinCom, HeLio |
|  \* **Làm quen với một số khái niệm sơ đẳng về toán** |
| **- Nhận biết số đếm, số lượng** |
| 27. Trẻ biết quan tâm đến số lượng và đếm.  | - Hay hỏi về số lượng- Đếm vẹt- Sử dụng ngón tay để biểu thị số lượng. |
| 28. Trẻ biết đếm trên các đối tượng giống nhau và đếm đến 5 | - Đếm trên đối tượng trong phạm vi 5 và đếm theo khả năng.- 1 và nhiều- Nhận biết nhóm số lượng từ 1-5 (Nhận biết, đếm đến số lượng 2; Nhận biết đếm số lượng 3…) |
| 29. Trẻ biết so sánh số lượng hai nhóm đối tượng trong phạm vi 5  | - So sánh nhóm số lượng trong phạm vi 2, phạm vi 3, 4,5 bằng các cách khác nhau và nói được các từ: Bằng nhau, nhiều hơn, ít hơn |
| 30. Trẻ biết gộp 2 nhóm đối tượng cùng loại và tách một nhóm đối tượng có số lượng trong phạm vi 5 thành 2 nhóm tron g phạm vi 5 và đếm. | - Gộp 2 nhóm đối tượng và đếm.- Tách một nhóm đối tượng thành các nhóm nhỏ hơn. Phân nhóm thành 1 nhóm theo dấu hiệu, màu sắc, hình dạng, kích thước.- Phân nhóm thành 2 nhóm … |
| **- Sắp xếp theo quy tắc** |
| 31. Trẻ nhận ra quy tắc sắp xếp đơn giản và sao chép lại | - Xếp tương ứng 1 – 1; - Ghép đôi.- Xếp xen kẽ.  |
| **- So sánh hai đối tượng**  |
| 32. Trẻ biết so sánh 2 đối tượng về kích thước.  | - So sánh 2 đối tượng về kích thước( Dài ngắn – to nhỏ, rộng hẹp). |
| - N**hận biết hình dạng** |
| 33. Trẻ nhận dạng và gọi tên các hình học. | - Nhận biết, gọi tên các hình: hình vuông, hình tam giác, hình tròn, hình chữ nhật và nhận dạng các hình đó trong thực tế.- Sử dụng các hình học để chắp ghép. |
| **- Nhận biết vị trí trong không gian và định hướng thời gian** |
| 34. Trẻ biết sử dụng lời nói và hành động để chỉ vị trí của đối tượng trong không gian so với bản thân. | - Nhận biết phía trên – phía dưới;- Nhận biết phía trước – phía sau;- Nhận biết tay phải – tay trái của bản thân.  |
| **III. Giáo dục Phát triển ngôn ngữ** |
| **- Nghe và hiểu lời nói:** |
| 35. Trẻ thực hiện được yêu cầu đơn giản | - Hiểu và làm theo yêu cầu đơn giản.- Nghe, hiểu lời nói và làm theo yêu cầu đơn giản trong giao tiếp hằng ngày.* Nghe hiểu nội dung truyện kể, truyện đọc phù hợp với độ tuổi.
 |
| 36.Trẻ hiểu được từ khái quát gần gũi. | - Nghe, hiểu nghĩa của từ khái quát: quần áo, đồ chơi, hoa quả… |
| 37. Trẻ biết lắng nghe và trả lời được câu hỏi của người đối thoại |  - Nghe hiểu nội dung các câu đơn, câu mở rộng.- Nói, thể hiện cử chỉ, điệu bộ, nét mặt phù hợp với yêu cầu, hoàn cảnh giao tiếp |
| **- Sử dụng lời nói trong cuộc sống hằng ngày:** |
| 38. Trẻ nói rõ các tiếng | - Phát âm rõ các tiếng của tiếng Việt.- Trả lời và đặt câu hỏi “Ai?” “Cái gì?” “Ở đâu?” “Khi nào?”- Nói, thể hiện cử chỉ, điệu bộ, nét mặt phù hợp với yêu cầu, hoàn cảnh giao tiếp |
| 39. Trẻ sử dụng được các từ thông dụng chỉ sự vật, hoạt động, đặc điểm….  | - Nghe, hiểu các từ chỉ đặc điểm, tính chất, công dụng: đồ dùng/thực vật/động vật…. |
| 40. Trẻ sử dụng được các câu đơn, câu ghép | - Nghe, hiểu nội dung các câu đơn, câu ghép trong giao tiếp hằng ngày.- Bày tỏ nhu cầu, tình cảm và hiểu biết của bản thân bằng các loại câu khác nhau- Trả lời và đặt câu hỏi  |
| 41. Trẻ biết kể lại sự việc đơn giản đã diễn ra của bản thân và kể lại chuyện đơn giản đã được nghe với sự giúp đỡ của người lớn | - Kể lại sự việc đơn giản diễn ra hằng ngày của bản thân trẻ.- Kể lại chuyện đã được nghe có sự giúp đỡ.- Mô tả sự vật, tranh ảnh có sợ giúp đỡ. |
|  42. Trẻ đọc thuộc một số bài thơ, ca dao, đồng dao.  |  - Nghe, đọc một số bài thơ, ca dao, đồng dao, tục ngữ, hò, vè …. phù hợp với độ tuổi. |
| 43. Trẻ bắt chước được giọng nói của nhân vật trong truyện | - Đóng vai theo lời dẫn chuyện của cô giáo. |
| 44. Trẻ sử dụng được các từ biểu thị sự lễ phép trong giao tiếp. | - Sử dụng các từ biểu thị sự lễ phép như: “vâng ạ” “xin phép” “dạ” “thưa”…- Nói, thể hiện cử chỉ, điệu bộ, nét mặt phù hợp với yêu cầu, hoàn cảnh giao tiếp |
| **45.** Trẻ biết nói đủ nghe, không nói lí nhí |
| **- Làm quen với việc đọc, viết** |
| 46. Trẻ biết nhìn vào tranh minh họa và gọi tên nhân vật trong tranh | - Làm quen với các kí hiệu thông thường trong cuộc sống.- Xem và nghe đọc các loại sách khác nhau- Làm quen với cách sử dụng sách, cách đọc sách- “Đọc” chuyện qua sách tranh/tranh vẽ- Làm quen với cách đọc sách (hướng đọc: từ trái sang phải, từ trên xuống dưới)- Giữ gìn bảo vệ sách |
| 47.Trẻ thích vẽ, “viết” nguệch ngoạc. | - Làm quen với cách viết tiếng việt (hướng viết của các nét chữ: từ trái sang phải, từ trên xuống dưới)- Làm quen với công cụ viết  |
| **IV. Giáo dục phát triển thẫm mỹ:** |
| **- Cảm nhận và thể hiện cảm xúc trước vẽ đẹp của thiên nhiên, cuộc sống và các tác phẩm nghệ thuật** |
| 48. Trẻ thể hiện sự vui sướng, vỗ tay, nói lên cảm nhận của mình khi nghe các âm thanh gợi cảm và ngắm nhìn vẽ đẹp nổi bật của các sự vật hiện tượng | - Bộc lộ cảm xúc khi ngắm nhìn vẻ đẹp nổi bật của các sự vật hiện tượng trong thiên nhiên, cuộc sống và tác phẩm nghệ thuật. |
| 49. Trẻ biết chú ý lắng nghe, thích được hát theo bài hát, bản nhạc; thích nghe đọc thơ, đồng dao, ca dao, tục ngữ, thích nghe kể chuyện | - Nghe các bài hát, bản nhạc (nhạc thiếu nhi, dân ca, hò, vè…) kết hợp với vận động đơn giản: nhún nhảy, dậm chân, vỗ tay.- Nghe đọc thơ, đồng dao, ca dao, tục ngữ, thích nghe kể chuyện phù hợp với lứa tuổi |
| 50. Trẻ thể hiện sự vui sướng, chỉ, sờ, ngắm nhìn và nói lên cảm nhận của mình trước vẽ đẹp nổi bậc của các tác phẩm tạo hình | - Bộc lộ cảm xúc khi ngắm nhìn vẻ đẹp nổi bật của tác phẩm tạo hình.(về màu sắc, hình dáng…) |
| **- Một số kỹ năng trong hoạt động âm nhạc và hoạt động tạo hình** |
| 51. Trẻ hát tự nhiên, hát được theo giai điệu bài hát quen thuộc | - Hát đúng giai điệu, lời ca bài hát quen thuộc theo lứa tuổi |
| 52. Trẻ biết vận động theo nhịp điệu bài hát, bản nhạc  | - Vận động minh họa theo nhịp điệu của các bài hát, bản nhạc.(vỗ tay theo phách, nhịp, vận động minh họa)- Sử dụng các dụng cụ gõ đệm theo phách, nhịp.- Vận động theo ý thích khi hát, nghe các bài hát bản nhạc quen thuộc. |
| 53. Trẻ biết sử dụng các nguyên vật liệu tạo hình để tạo ra sản phẩm theo sự gợi ý | - Sử dụng nguyên vật liệu để tạo ra sản phẩm tạo hình |
| 54.Trẻ biết phối hợp các kĩ năng tạo hình để tạo thành sản phẩm đơn giản. | - Phối hợp các kĩ năng vẽ, nặn (lăn dọc, xoay tròn, ấn dẹt đất nặn), cắt, xé dán, xếp hình (xếp chồng, xếp cạnh, xếp cách)…để tạo ra sản phẩm đơn giản. |
| 55. Trẻ biết nhận xét về tác phẩm tạo hình | - Nhận xét sản phẩm tạo hình. |
| **- Thể hiện sự sáng tạo khi tham gia các hoạt động nghệ thuật (âm nhạc, tạo hình)** |
| 56. Trẻ biết vận động theo ý thích các bài hát, bản nhạc quen thuộc | - Vận động theo ý thích khi hát, nghe các bài hát bản nhạc quen thuộc. |
| 57. Trẻ biết tạo ra sản phẩm tạo hình theo ý thích và biết đặt tên cho sản phẩm của mình | - Tạo ra các sản phẩm đơn giản theo ý thích.- Đặt tên cho sản phẩm của mình |
| **V/ Giáo dục phát triển tình cảm & kỹ năng xã hội:** |
| **- Thể hiện ý thức về bản thân** |
| 58. Trẻ nói được tên tuổi, giới tính của bản thân, những điều bé thích, không thích | - Tên, tuổi, giới tính của bản thân.- Giữ gìn vệ sinh thân thể- Những điều bé thích và không thích |
| **- Trẻ thể hiện sự tự tin, tự lực** |
| 59. Trẻ mạnh dạn tham gia vào các hoạt động, mạnh dạn khi trả lời các câu hỏi và biết cố gắng thực hiện công việc đơn giản được giao | - Quan tâm đến cảnh đẹp, lễ hội của quê hương, đất nước.- Mạnh dạn tự tin trong các hoạt động- Hoàn thành các công việc được giao hằng ngày |
| **- Nhận biết và thể hiện cảm xúc, tình cảm với con người, sự vật hiện tượng xung quanh** |
| 60. Trẻ biết nhận ra và biểu lộ cảm xúc cảm xúc qua nét mặt, giọng nói, qua tranh ảnh | - Nhận biết một số trạng thái, cảm xúc (vui, buồn, sợ hãi, tức giận) qua giọng nói, tranh ảnh- Biểu lộ một số trạng thái, cảm xúc (vui, buồn, sợ hãi, tức giận) qua nét mặt, cử chỉ, giọng nói. |
| 61. Trẻ nhận ra hình ảnh và thích nghe kể chuyện, nghe hát, đọc thơ, xem tranh ảnh về Bác Hồ | - Kính yêu Bác Hồ.- Nghe hát, kể chuyện, đọc thơ, xem tranh ảnh về Bác Hồ |
| **- Hành vi và quy tắc ứng xử xã hội** |
| 62. Trẻ thực hiện được một số quy định ở lớp, gia đình. Biết chấp nhận yêu cầu và làm theo chỉ dẫn của người khác | - Một số quy định ở lớp và gia đình: Sau khi chơi xếp cất đồ chơi, không tranh giành đồ chơi, vâng lời bố mẹ- Tiết kiệm điện nước, chờ đến lượt.- Nhận biết hành vi “đúng – sai” “tốt – xấu”. |
| 63. Trẻ biết chào hỏi và nói cảm ơn, xin lỗi khi được nhắc nhở… | - Cử chỉ, lời nói lễ phép (chào hỏi, xin lỗi, cảm ơn) trong sinh hoạt hằng ngày |
| 64. Trẻ thích chơi cùng chơi với các bạn trong các trò chơi theo nhóm và biết chú ý nghe khi cô, bạn nói | - Chơi hòa thuận với bạn.- Chờ đến lượt- Chú ý lắng nghe cô nói , bạn nói- Không nói leo |
| **- Quan tâm đến môi trường** |
| 65. Trẻ thích quan sát cảnh vật thiên nhiên và chăm sóc cây..  | - Yêu thiên nhiên- Bảo vệ, chăm sóc con vật và cây cối |
| 66. Trẻ biết giữ gìn vệ sinh môi trường. | - Giữ gìn vệ sinh môi trường- Bỏ rác đúng nơi quy định |

**b) ĐỘ TUỔI : MẪU GIÁO 4-5 TUỔI**

|  |  |
| --- | --- |
| **MỤC TIÊU GIÁO DỤC** | **NỘI DUNG GIÁO DỤC** |
| **I. giáo dục phát triển thể chất:** |
| **1.** Trẻ khỏe mạnh, có cân nặng và chiều cao phát triển bình thường theo lứa tuổi.  | - Ăn đầy đủ các chất dinh dưỡng- Đảm bảo an toàn cho trẻ khỏe mạnh- Tập luyện một số thói quen tốt về giữ gìn sức khỏe phù hợp với lứa tuổi.-Tăng cường tập thể dục để rèn luyện cơ thể, tăng cường sức khỏe, phòng chống dịch bệnh. |
| **\* Giáo dục dinh dưỡng- sức khỏe** |
| **- Biết một số món ăn, thực phẩm thông thường và ích lợi của chúng đối với sức khỏe.** |
| **2.** Trẻ biết một số thực phẩm thông thường trong các nhóm thực phẩm, cách chế biến đơn giản của một số thực phẩm, món ăn. | - Nhận biết một số thực phẩm thông thường trong các nhóm thực phẩm (trên tháp dinh dưỡng).Thịt, cá, ...có nhiều chất đạm. Rau, quả chín có nhiều vitamin.- Nhận biết dạng chế biến đơn giản của một số thực phẩm, món ăn : rau có thể luộc, nấu canh; thịt  có thể luộc, rán, kho; gạo nấu cơm, nấu cháo... |
| 3. Trẻ biết ăn để cao lớn, khoẻ mạnh, thông minh và biết ăn nhiều loại thức ăn khác nhau để có đủ chất dinh dưỡng. | - Nhận biết các bữa ăn trong ngày và ích lợi của ăn uống đủ lượng và đủ chất. - Ăn nhiều loại thức ăn trong ngày ở trường mầm non, Ở nhà : Món mặn, món xào, món luộc, món canh...- Nhận biết sự liên quan giữa ăn uống với bệnh tật (ỉa chảy, sâu răng, suy dinh dưỡng, béo phì) |
| **- Thực hiện được một số việc tự phục vụ trong sinh hoạt** |
| 4. Trẻ thực hiện được một số việc khi được nhắc nhở: | * Tự rửa tay đúng cách bằng xà phòng. Tự lau mặt, đánh răng.
* Tự thay quần, áo khi bị ướt, bẩn.
* Đi vệ sinh đúng nơi quy định.
 |
| 5. Trẻ biết tự sử dụng dụng cụ ăn uống. | - Tự sử dụng đồ dùng phục vụ ăn uống trong sinh hoạt hằng ngày (cầm bát, thìa xúc ăn gọn gàng, không rơi vãi, đổ thức ăn) |
| **- Có một số hành vi và thói quen tốt trong sinh hoạt và giữ gìn sức khỏe**  |
| 6. Trẻ có một số hành vi tốt trong ăn uống. | - Lợi ích của việc giữ gìn vệ sinh thân thể, vệ sinh môi trường đối với sức khoẻ con người.*- Không sử dụng chung đồ dùng cá nhân* - - Mời cô, mời bạn khi ăn; ăn từ tốn, nhai kỹ.- Chấp nhận ăn rau và ăn nhiều loại thức ăn khác nhau…* Không uống nước lã.
 |
| 7. Trẻ có một số hành vi tốt trong vệ sinh, phòng bệnh khi được nhắc nhở. | * Vệ sinh răng miệng, đội mũ khi ra nắng, mặc áo ấm, đi tất khi trời lạnh. đi dép giầy khi đi học.

*-* Biết nói với người lớn khi bị đau, chảy máu - Đi vệ sinh đúng nơi quy định. Bỏ rác đúng nơi qui định.- Lựa chọn trang phục phù hợp với thời tiết.- Ích lợi của mặc trang phục phù hợp với thời tiết.- Nhận biết một số biểu hiện khi ốm và cách phòng tránh đơn giản.*- Dùng giấy hoặc cánh tay khi ho, hắt hơi. Tránh đưa bàn tay lên mắt, mũi, miệng để phòng tránh dịch bệnh.* |
| **- Biết một số nguy cơ không an toàn và phòng tránh.** |
| 8. Trẻ nhận biết và phòng tránh những hành động nguy hiểm, những nơi không an toàn, những vật dụng nguy hiểm đến tính mạng khi được nhắc nhở. | - Biết bàn là, bếp đang đun, phích nước nóng.... là nguy hiểm không đến gần. Biết các vật sắc nhọn không nên nghịch.- Biết những nơi như: hồ, ao, mương nước, suối, bể chứa nước…là nơi nguy hiểm, không được chơi gần.- Không cười đùa trong khi ăn, uống hoặc khi ăn các loại quả có hạt.... - Không ăn thức ăn có mùi ôi; không ăn lá, quả lạ... không uống rượu, bia, cà phê; không tự ý uống thuốc khi không được phép của người lớn.- Không được ra khỏi lớp khi không được sự cho phép của cô giáo. |
| 9. Trẻ biết được một số trường hợp nguy hiểm và gọi người giúp đỡ. | - Biết gọi người lớn khi gặp một số trường hợp khẩn cấp: cháy, có người rơi xuống nước, ngã chảy máu.- Biết gọi người giúp đỡ khi bị lạc. Nói được tên, địa chỉ gia đình, số điện thoại người thân khi cần thiết. |
| **\* Phát triển vận động:** |
| **- Trẻ thực hiện được các động tác phát triển các nhóm cơ và hô hấp.** |
|  **10.** Trẻ thực hiện đúng, đầy đủ, nhịp nhàng các động tác trong bài thể dục theo hiệu lệnh. | - Hô hấp: Hít vào, thở ra.- Tay: + Đưa 2 tay lên cao, ra phía trước, sang 2 bên (kết hợp với vẫy bàn tay, nắm, mở bàn tay).+ Co và duỗi tay, vỗ 2 tay vào nhau (phía trước, phía sau, trên đầu).- Lưng, bụng, lườn:+ Cúi về phía trước, ngửa người ra sau.+ Quay sang trái, sang phải. + Nghiêng người sang trái, sang phải.- Chân:+ Nhún chân. + Ngồi xổm, đứng lên, bật tại chỗ.+ Đứng, lần lượt từng chân co cao đầu gối. |
| **- Thể hiện kỹ năng vận động cơ bản và các tố chất trong vận động** |
| **11.** Trẻ giữ được thăng bằng cơ thể khi thực hiện vận động đi, chạy, | - Đi bằng gót chân- Đi khuỵu gối- Đi bước lùi- Đi bước dồn ngang trên dây- Đi trên ghế thể dục- Đi trên ghế thể dục đầu đội túi cát- Đi trên vạch kẻ thẳng trên sàn.- Chạy chậm 60 - 80m |
| **12.** Trẻ kiểm soát được vận động khi thay hướng vận động. | - Đi thay đổi hướng theo hiệu lệnh- Chạy thay đổi tốc độ theo hiệu lệnh- Đi dích dắc theo vật chuẩn- Chạy dích dắc theo vật chuẩn |
| **13.** Trẻ nhanh nhẹn khéo léo khi thực hiện các vận động bò, trườn, trèo. | - Bò bằng bàn tay bàn chân 3 – 4 m- Bò chui ống dài 1,2m x 0,6m- Bò chui qua cổng - Trườn theo hướng thẳng- Trèo qua ghế dài1,5m x 30cm.- Trèo lên, xuống 5 gióng thang |
| **14.** Trẻ biết giữ thăng bằng trong các vận động bật - nhảy. | - Bật liên tục về phía trước.- Bật xa 35 - 40cm.- Bật - nhảy từ trên cao xuống (cao 30 - 35cm).- Bật tách chân, khép chân qua 5 ô.- Bật qua vật cản cao10 - 15cm.- Nhảy lò cò 3m. |
| 15. Trẻ có thể phối hợp tay – mắt trong các vận động tung, bắt, ném, đập, chuyền, bắt bóng. | - Tung bóng lên cao và bắt bóng- Tung bắt bóng với người đối diện. - Đập và bắt bóng tại chỗ.- Ném xa bằng 1 tay- Ném xa bằng 2 tay- Ném trúng đích thẳng đứng- Chuyền bắt bóng qua đầu, qua chân |
| **16.** Trẻ thể hiện nhanh, mạnh, khéo trong thực hiện bài tập tổng hợp | - Chạy 15 m trong 10 giây- Ném trúng đích nằm ngang (xa 2m)- Bò dích dắc qua 5 điểm. (cách nhau 2m)- Chạy và vượt qua chướng ngại vật |
| **- Trẻ biết phối hợp các cử động của bàn tay, ngón tay, phối hợp tay – mắt**  |
| **17.** Trẻ thực hiện được các vận động bàn tay, ngón tay và cổ tay. | - Các loại cử động bàn tay, ngón tay và cổ tay : uốn ngón tay, bàn tay ; xoay cổ tay. Gấp, mở lần lượt từng ngón tay. |
| **18.** Trẻ biết phối hợp cử động bàn tay, ngón tay, phối hợp tay – mắt trong một số hoạt động. | - Tô, vẽ hình.- Vo, xoáy, xoắn, vặn, búng ngón tay, vê, véo, vuốt, miết, ấn bàn tay, ngón tay, gắn, nối ...- Gập giấy. Lắp ghép hình.- Cắt thành thạo theo đường thẳng.- Xây dựng, lắp ráp với 10 - 12 khối. - Biết tết sợi đôi.- Tự cài, cởi cúc, buộc dây. |
| **II. Giáo dục phát triển nhận thức** |
| **\* Khám phá khoa học** |
| **- Xem xét và tìm hiểu đặc điểm của các sự vật hiện tượng** |
| 19. Trẻ biết quan tâm đến những thay đổi của sự vật, hiện tượng xung quanh với sự gợi ý, hướng dẫn của cô giáo | - Thứ tự các mùa trong năm - Một số hiện tượng thời tiết theo mùa và ảnh hưởng của nó đến sinh hoạt của con người.- Hay đặt câu hỏi về những thay đổi của sự vật, hiện tượng: Vì sao cây lại héo? Vì sao lá cây bị ướt?.... |
| **20.** Trẻ biết phối hợp các giác quan để xem xét sự vật, hiện tượng để tìm hiểu đặc điểm của đối tượng. | - Một số đặc điểm, tính chất của nước.- Một vài đặc điểm, tính chất của đá, cát, sỏi- Đặc điểm bên ngoài của con vật, cây, hoa, quả gần gũi, ích lợi và tác hại đối với con người.- Đặc điểm, công dụng và cách sử dụng đồ dùng, đồ chơi.- Chức năng các giác quan và các bộ phận trên cơ thể- Quá trình phát triển của cây và con vật - Cách chăm sóc và bảo vệ con vật, cây- Một số phương tiện giao thông |
| **21.** Trẻ biết làm thử nghiệm và sử dụng công cụ đơn giản để quan sát, so sánh, dự đoán | - Làm thí nghiệm: Pha màu/ đường/muối vào nước, dự đoán, quan sát, so sánh.* So sánh sự khác nhau và giống nhau của 2 con vật, cây, hoa, quả…
 |
| **22.** Trẻ biết thu thập thông tin về đối tượng bằng nhiều cách khác nhau. | - Xem sách, tranh ảnh, nhận xét và trò chuyện về đồ dùng đồ chơi, phương tiên giao thông, động vật, thực vật… |
| **23.** Trẻ biết phân loại các đối tượng theo những dấu hiệu khác nhau | - Phân loại cây, hoa, quả, con vật theo 1 - 2 dấu hiệu.- Đặc điểm, công dụng của một số phương tiện giao thông và phân loại theo 1 - 2 dấu hiệu. |
| **- Nhận biết mối quan hệ đơn giản của sự vật, hiện tượng và giải quyết vấn đề đơn giản** |
| **24.** Trẻ biết nhận xét một số mối quan hệ đơn giản của sự vật hiện tượng gần gũi.  | - Sự khác nhau giữa ngày và đêm.- Quan sát, phán đóan mối liên hệ đơn giản giữa con vật, cây với môi trường sống.- Một số mối liên hệ đơn giản giữa đặc điểm cấu tạo với cách sử dụng của đồ dùng, đồ chơi quen thuộc.- Các nguồn nước trong môi trường sống- Nguyên nhân gây ô nhiễm nguồn nước và cách bảo vệ nguồn nước.- Thời tiết mùa xuân và các hoạt động trong ngày tết- Một số hiện tượng thời tiết theo mùa và ảnh hưởng của nó đến sinh hoạt của con người.- Ích lợi của nước đối với đời sống con người, con vật và cây.- Không khí, các nguồn ánh sáng và sự cần thiết của nó với cuộc sống con người, con vật và cây.- Một số mối liên hệ đơn giản giữa đặc điểm cấu tạo với cách sử dụng của đồ dùng, đồ chơi quen thuộc. |
| **25.** Trẻ biết sử dụng cách thức thích hợp để giải quyết vấn đề đơn giản | - Sử dụng cách thức thích hợp để giải quyết vấn đề trong các hoạt động (Làm cho ván dốc hơn để ô tô đồ chơi chạy nhanh hơn...) |
| **- Thể hiện hiểu biết về đối tượng bằng các cách khác nhau** |
| **26.** Trẻ biết nhận xét, trò chuyện về đặc điểm, sự giống nhau, khác nhau của các đối tượng được quan sát | - Họ tên, ngày sinh, giới tính, đặc điểm bên ngoài, sở thích của bản thân và vị trí của trẻ trong gia đình. So sánh sự giống nhau, khác nhau giữa bạn trai – bạn gái- Tên gọi, đặc điểm, ích lợi, tác hại của các con vật, cây, hoa, quả. So sánh sự giống nhau và khác nhau của các con vật, cây, hoa, quả |
| **27.** Trẻ biết thể hiện một số hiểu biết của mình thông qua các hoạt động  | - Múa, hát, vẽ năn,, xé dán...về trường mầm non, bản thân, gia đình, động, thực vật, phương tiện giao thông.... |
| **\* Khám phá xã hội** |
| **- Nhận biết bản thân gia đình, trường lớp mầm non và cộng đồng** |
| **28.** Trẻ nói họ và tên, tuổi, giới tính của bản thân khi được hỏi, trò chuyện. | * Họ tên, tuổi, giới tính, đặc điểm bên ngoài, sở thích của bản thân.
 |
| **29.** Trẻ nói được họ, tên và công việc của bố, mẹ, các thành viên trong gia đình, địa chỉ của gia đình, trường/lớp khi được hỏi, trò chuyện, xem tranh ảnh. | - Họ tên, công việc của bố mẹ, những người thân trong gia đình và công việc của họ. - Một số nhu cầu của gia đình. - Ăn gì để khỏe mạnh - Địa chỉ gia đình. |
| **30.** Trẻ nói được địa chỉ gia đình, số điện thoại khi được hỏi, trò chuyện. | - Địa chỉ gia đình.của bé, số điện thoại. |
| **31.** Trẻ nói được tên, địa chỉ và mô tả một số đặc điểm nổi bật của trường, lớp khi được hỏi, trò chuyện | - Trò chuyện về trường mầm non, về ngày hội đến trường của bé |
| **32.** Trẻ biết tên, của cô giáo và các bác công nhân viên trong trường khi được hỏi, trò chuyện. | - Trò chuyện về công việc của cô giáo, công việc của các cô, các bác trong trường |
| **33.** Trẻ nói được họ tên và đặc điểm của các bạn trong lớp khi được hỏi, trò chuyện. | - Trò chuyện về lớp học của bé- Đặc điểm sở thích của các bạn- Các hoạt động của trẻ ở trường.- Ho và hắt hơi đúng cách. |
| **34.** Trẻ nói được tên và một vài đặc điểm của các bạn trong lớp, một số công việc của cô giáo và các bác công nhân viên trong trường khi được hỏi, trò chuyện.  | - Họ tên và một vài đặc điểm của các bạn; các hoạt động của trẻ ở trường.- Tên, địa chỉ của trường lớp. Tên và công việc của cô giáo và các cô bác ở trường |
| **- Nhận biết một số nghề phổ biến và nghề truyền thống ở địa phương** |
| **35.** Trẻ kể tên, công việc, công cụ, sản phẩm/ích lợi... của một số nghề khi được hỏi, trò chuyện. | - Tên gọi, công cụ, sản phẩm, các hoạt động và ý nghĩa của các nghề phổ biến, nghề truyền thống của địa phương. |
| **- Nhận biết một số lễ hội và danh lam, thắng cảnh** |
| **36.** Trẻ kể được tên và nói đặc điểm của một số ngày lễ hội. | - Ngày tết cổ truyền của dân tộc bé được nghỉ học đi thăm ông bà, bé được nhận lì xì- Ngày tết trung thu có múa lân, rước đèn… |
| **37.** Trẻ kể tên và nêu một vài đặc điểm của cảnh đẹp, di tích lịch sử ở địa phương. | - Tên gọi và một số đặc điểm nổi bật của di tích, danh lam thắng cảnh, sự kiện văn hóa của quê hương đất nước. |
|  \* **Làm quen với một số khái niệm sơ đẳng về toán** |
| **- Nhận biết số đếm, số lượng** |
| **38.** Trẻ biết đếm trên các đối tượng trong phạm vi10. Biết so sánh số lượng của hai nhóm đối tượng trong phạm vi 10 bằng các cách khác nhau | - Đếm trên đối tượng trong phạm vi 10 và đếm theo khả năng.- So sánh hai nhóm đối tượng bằng cách khác nhau và nói được kết quả: Bằng nhau, nhiều hơn, ít hơn.  |
| **39.** Trẻ biết gộp, tách nhóm đối tượng có số lượng trong phạm vi 5, đếm và nói kết quả. | - Gộp hai nhóm đối tượng trong phạm vi 5 và đếm.- Tách một nhóm đối tượng thành các nhóm nhỏ hơn. |
| **40.** Trẻ nhận biết ý nghĩa các con số được sử dụng trong cuộc sống hàng ngày.Biết sử dụng các số từ 1-5 để chỉ số lượng, số thứ tự. | -Ý nghĩa các con số (số nhà, biển số xe, số 113,114,115...)- Chữ số, số lượng và số thứ tự trong phạm vi 5 |
| **- Sắp xếp theo quy tắc** |
| **41.** Trẻ nhận ra qui tắc sắp xếp của ít nhất ba đối tượng và sao chép lại | - Xếp tương ứng 1-1- Ghép đôi.- So sánh phát hiện qui tắc sắp xếp và sắp xếp theo qui tắc. |
| **- So sánh hai đối tượng**  |
| **42.** Trẻ biết sử dụng được dụng cụ để đo độ dài, dung tích của 2 đối tượng, nói kết quả đo và so sánh. | - Đo độ dài một vật bằng một đơn vị đo. - Đo dung tích bằng một đơn vị đo . |
| - N**hận biết hình dạng** |
| **43.** Trẻ biết chỉ ra các điểm giống, khác nhau giữa hai hình học và biết sử dụng các vật liệu khác nhau để tạo ra các hình đơn giản. | - Nhận biết, gọi tên, so sánh sự khác nhau và giống nhau của các hình: hình vuông, hình tam giác, hình tròn, hình chữ nhật.- Chắp ghép các hình học để tạo thành các hình mới theo yêu cầu |
| **- Nhận biết vị trí trong không gian và định hướng thời gian** |
| **44.** Trẻ biết sử dụng và hành động để chỉ vị trí của đồ vật so với người khác. | - Xác định vị trí của đồ vật so với bản thân trẻ và so với bạn khác (phía trước - phía sau; phía trên - phía dưới; phía phải - phía trái). |
| **45.** Trẻbiết mô tả các sự kiện xảy ra theo trình tự thời gian trong ngày. | - Nhận biết các buổi: sáng, trưa, chiều, tối trong ngày |
| **III. Giáo dục phát triển ngôn ngữ** |
| **- Nghe và hiểu lời nói:** |
| **46.** Trẻ thực hiện được 2, 3 yêu cầu liên tiếp | Nghe, hiểu lời nói và làm theo 2 – 3 yêu cầu trong giao tiếp hằng ngày |
| **47.** Trẻ hiểu được nghĩa một số từ khái quát: rau quả, con vật, đồ gỗ.. | - Nghe, hiểu các từ chỉ đặc điểm, tính chất, công dụng: đồ dùng/thực vật/động vật….- Nghe, hiểu nghĩa của từ khái quát: rau quả, con vật, đồ gỗ... |
| 48. Trẻ biết lắng nghe và trao đổi với người đối thoại |  Nói, thể hiện cử chỉ, điệu bộ, nét mặt phù hợp với yêu cầu, hoàn cảnh giao tiếp |
| **- Sử dụng lời nói trong cuộc sống hằng ngày:** |
| 49. Trẻ nói rõ để người nghe có thể hiểu được | - Phát âm các tiếng có chứa các âm khó.- Trả lời và đặt câu hỏi “Ai?” “Cái gì?” “Ở đâu?” “Khi nào?”- Nói, thể hiện cử chỉ, điệu bộ, nét mặt phù hợp với yêu cầu, hoàn cảnh giao tiếp |
| **50.** Trẻ sử dụng được các từ chỉ sự vật, hoạt động, đặc điểm….  | - Nghe, sử dụng các từ chỉ đặc điểm, tính chất, công dụng, hoạt động |
| **51.** Trẻ sử dụng được các câu đơn, câu ghép, câu khẳng định, câu phủ định | - Nghe, hiểu nội dung các câu đơn, câu ghép, câu khẳng định, câu phủ định trong giao tiếp hằng ngày- Bày tỏ nhu cầu, tình cảm và hiểu biết của bản thân bằng các loại câu khác nhau- Trả lời và đặt câu hỏi - Kể lại sự việc theo trình tự - Nghe, sử dụng các từ biểu cảm- Đóng kịch |
| **52.** Trẻ đọc thuộc một số bài thơ, ca dao, đồng dao.  |  Nghe, đọc một số bài thơ, ca dao, đồng dao, tục ngữ …. phù hợp với độ tuổi. |
| **53.** Trẻ điều chỉnh giọng nói phù hợp với hoàn cảnh khi được nhắc nhở | - Sử dụng các từ biểu thị sự lễ phép như: “mời cô” “mời bạn” “xin phép” “thưa” “dạ” “vâng”…- Nói, thể hiện cử chỉ, điệu bộ, nét mặt phù hợp với yêu cầu, hoàn cảnh giao tiếp |
| **- Làm quen với việc đọc, viết** |
| 54. Trẻ biết cầm sách đúng chiều và giở từng trang để xem tranh ảnh và biết “đọc vẹt” theo tranh minh họa | - Xem và nghe đọc các loại sách khác nhau- Làm quen với cách sử dụng sách, cách đọc sách- “Đọc” chuyện qua sách tranh/tranh vẽ- Làm quen với cách đọc sách (hướng đọc: từ trái sang phải, từ trên xuống dưới; đọc ngắt nghỉ sau các dấu)- Phân biệt đầu, kết thúc của sách- Giữ gìn bảo vệ sách |
| 55. Trẻ biết mô tả hành động của các nhân vật trong tranh | - Mô tả sự vật, hiện tương, tranh ảnh. |
| **56.** Trẻ biết sử dụng ký hiệu để “viết”: tên, làm vé tàu, thiệp chúc mừng | - Làm quen với cách viết tiếng Việt (hướng viết của các nét chữ: từ trái sang phải, từ trên xuống dưới)- Làm quen với công cụ viết và đưa tay tạo thành nét của chữ cái |
| **57.** Trẻ có biểu tượng ban đầu về ký hiệu/ chữ cái/ chữ viết | - Nhận dạng một số chữ cái- Tập tô, đồ các nét chữ |
| **IV. Giáo dục phát triển thẫm mỹ:** |
| **- Cảm nhận và thể hiện cảm xúc trước vẽ đẹp của thiên nhiên, cuộc sống và các tác phẩm nghệ thuật** |
| **58.** Trẻ biết thể hiện sự vui sướng, vỗ tay, làm động tác mô phỏng và sử dụng các từ gợi cảm nói lên cảm xúc của mình khi nghe các âm thanh gợi cảm và ngắm nhìn vẻ đẹp của các sự vật, hiện tượng. | - Bộc lộ cảm xúc phù hợp khi nghe âm thanh gợi cảm, các bài hát, bản nhạc và ngắm nhìn vẻ đẹp của các sự vật, hiện tượng trong thiên nhiên, cuộc sống và tác phẩm nghệ thuật. |
| **59.** Trẻ biết chú ý lắng nghe, thích thú theo bài hát, bản nhạc; thích nghe và đọc thơ, đồng dao, ca dao, tục ngữ, thích nghe và kể câu chuyện | - Nghe các bài hát, bản nhạc (nhạc thiếu nhi, dân ca, hò, vè…) kết hợp với cảm xúc: hát theo, nhún nhảy, lắc lư, thể hiện động tác minh họa phù hợp- Nghe đọc thơ, đồng dao, ca dao, tục ngữ, thích nghe kể chuyện phù hợp với lứa tuổi |
| **60.** Trẻ thích thú, ngắm nhìn và sử dụng các từ gợi cảm nói lên cảm xúc của mình qua các tác phẩm tạo hình. | - Bộc lộ cảm xúc khi ngắm nhìn vẻ đẹp nổi bật của tác phẩm tạo hình bằng các từ gợi cảm. (về màu sắc, hình dáng, bố cục...) |
| **- Một số kỹ năng trong hoạt động âm nhạc và hoạt động tạo hình** |
| **61.** Trẻ hát đúng giai điệu, lời ca, hát diễn cảm phù hợp với sắc thái, tình cảm của bài hát qua giọng hát, nét mặt, điệu bộ, cử chỉ... | - Hát đúng giai điệu, lời ca và thể hiện sắc thái, tình cảm của bài hát quen thuộc theo lứa tuổi |
| **62.** Trẻ biết vận động nhịp nhàng phù hợp với sắc thái, nhịp điệu bài hát, bản nhạc với các hình thức  | - Vận động minh họa theo nhịp điệu của các bài hát, bản nhạc.- Sử dụng các dụng cụ gõ đệm theo nhịp, tiết tấu (nhanh, chậm, phối hợp).- Vận động theo ý thích khi hát, nghe các bài hát bản nhạc quen thuộc. |
| **63.** Trẻ biết phối hợp các nguyên vật liệu tạo hình để tạo ra sản phẩm. | - Lựa chọn, phối hợp các nguyên vật liệu tạo hình, phế liệu để tạo ra các sản phẩm |
| **64.** Trẻ biết phối hợp các kĩ năng tạo hình để tạo thành bức tranh có màu sắc, bố cục hợp lý. | - Phối hợp các kĩ năng vẽ, nặn, cắt, xé dán, xếp hình …để tạo ra sản phẩm có màu sắc, kích thước, hình dáng/ đường nét và bố cục. |
| **65.** Trẻ biết nhận xét các sản phẩm tạo hình về màu sắc, hình dáng. | - Nhận xét sản phẩm tạo hình. |
| **- Thể hiện sự sáng tạo khi tham gia các hoạt động nghệ thuật (âm nhạc, tạo hình)** |
| 66. Trẻ tự lựa chọn dụng cụ để gõ đệm và tự thể hiện hình thức vận động theo bài hát, bản nhạc. | * Lựa chọn, thể hiện các hình thức vận động theo nhạc.

- Lựa chọn dụng cụ âm nhạc để gõ đệm theo nhịp điệu bài hát |
| **67.** Trẻ nói lên ý tưởng và tạo ra các sản phẩm tạo hình theo ý thích. | - Tự chọn dụng cụ, nguyên vật liệu để tạo ra sản phẩm theo ý thích.- Nói lên ý tưởng tạo hình của mình. |
| 68. Trẻ biết đặt tên cho sản phẩm tạo hình | - Đặt tên cho sản phẩm tạo hình |
| **V/ Giáo dục Phát triển tình cảm và kỹ năng xã hội:** |
| **- Thể hiện ý thức về bản thân** |
| **69.** Trẻ nói được họ tên, tuổi, giới tính của bản thân, tên bố, mẹ. | - Tên, tuổi, giới tính của bản thân và người thân. |
| **70.** Trẻ nói được điều bé thích, không thích, những việc bé làm được và việc gì bé không làm được. | - Mạnh dạn, tự tin bày tỏ ý kiến.- Sở thích và khả năng của bản thân. |
| **- Trẻ thể hiện sự tự tin, tự lực** |
| **71.** Trẻ biết tự chọn đồ chơi, trò chơi theo ý thích và cố gắng hoàn thành công việc được giao | - Thực hiện công việc được giao (trực nhật, xếp dọn đồ chơi...).- Chủ động trong một số hoạt động |
| **- Nhận biết và thể hiện cảm xúc, tình cảm với con người, sự vật hiện tượng xung quanh** |
| **72.** Trẻ nhận biết và biểu lộ được một số trạng thái cảm xúc. | * Nhận biết một số trạng thái cảm xúc (vui, buồn, sợ hãi, tức giận, ngạc nhiên) qua nét mặt, cử chỉ, giọng nói, tranh ảnh..
 |
| **73.** Trẻ nhận ra hình ảnh và thể hiện tình cảm đối với Bác Hồ qua hát, đọc thơ, cùng cô kể chuyện về Bác Hồ . | - Kính yêu Bác Hồ, tìm hiểu về Bác hồ- Hát, múa đọc thơ, kể chuyện về Bác hồ |
| 74. Trẻ biết một vài cảnh đẹp, lễ hội của quê hương, đất nước.  | - Quan tâm đến di tích lịch sử, cảnh đẹp, lễ hội của quê hương, đất nước. (trang phục, món ăn…)  |
| **- Hành vi và quy tắc ứng xử xã hội** |
| 75. Trẻ biết thực hiện được một số quy định ở lớp, gia đình | - Một số quy định ở lớp, gia đình, nơi công cộng (Sau khi chơi cất đồ chơi vào nơi quy định, giờ ngủ không làm ồn, vâng lời ông bà, bố mẹ...).- Yêu mến, quan tâm đến người thân trong gia đình. |
| **76.** Trẻ biết nói cảm ơn, xin lỗi, chào hỏi lễ phép. Chú ý nghe khi cô, bạn nói.Nhận biêt hành vi đúng-sai, tốt xấu. | - Lắng nghe ý kiến của người khác, sử dụng lời nói, cử chỉ, lễ phép. - Phân biệt hành vi đúng sai- tốt xấu |
| **77.** Trẻ biết chờ đến lượt khi được nhắc nhở.Trẻ biết trao đổi, thoả thuận với bạn để cùng thực hiện hoạt động chung | - Chờ đến lượt, hợp tác.- Quan tâm, giúp đỡ bạn. (chơi, trực nhật ...). |
| **Quan tâm đến môi trường** |
| **78.** Trẻ thích chăm sóc cây, con vật thân thuộc.  | - Bảo vệ chăm sóc con vật và cây cối.- Phân biệt hành vi “đúng” - “sai”, “tốt” - “xấu (không xả rác bừa bãi, bẻ cành, hái hoa...). |
| **79.** Trẻ biết giữ gìn vệ sinh môi trường, biết tiết kiệm trong sinh hoạt. | - Không xả rác, bỏ rác đúng nơi qui định.- Không viết vẽ bậy lên tường.-Tiết kiệm điện nước (Không để tràn nước khi rửa tay, tắt quạt, tắt điện khi ra khỏi phòng) |

**c) ĐỘ TUỔI : MẪU GIÁO 5-6 TUỔI**

|  |  |
| --- | --- |
| **MỤC TIÊU GIÁO DỤC** | **NỘI DUNG GIÁO DỤC** |
| **I. Giáo dục phát triển thể chất** |
| **1/** Trẻ khỏe mạnh, có cân nặng và chiều cao phát triển bình thường theo lứa tuổi. | *- Ăn đầy đủ các chất dinh dưỡng để phòng dịch bệnh.*- Đảm bảo an toàn cho trẻ khỏe mạnh.- *Có chế độ tập luyện phù hợp với lứa tuổi để tăng cường sức đề kháng để phòng chống dịch.* |
| 1. **Giáo dục dinh dưỡng- sức khỏe**
 |
| **- Biết một số món ăn, thực phẩm thông thường và ích lợi của chúng đối với sức khỏe.** |
| **2/** Trẻ biết một số thực phẩm khi được gọi tên nhóm, nói được tên một số món ăn hằng ngày và dạng chế biến đơn giản. | - Nhận biết, phân loại một số thực phẩm thông thường theo 4 nhóm thực phẩm + Thực phẩm giàu đạm : thịt, cá...+ Thực phẩm giàu vitamin và muối khoáng : rau, quả...- Nói được các món ăn hằng ngày và các dạng chế biến đơn giản ở trường mầm non. |
| **3/** Trẻ biết ăn nhiều loại thức ăn, ăn chín, uống sôi để khỏe mạnh. | - Nhận biết các bữa ăn trong ngày và *ích lợi của ăn uống đủ lượng và đủ chất để tăng cường sức khỏe phòng dịch bệnh.*- Ăn nhiều loại thức ăn trong ngày ở trường mầm non : Món mặn, món xào, món luộc, món canh...- Nhận biết sự liên quan giữa ăn uống với bệnh tật; uống nhiều nước ngọt, nước có ga, ăn nhiều đồ ngọt dễ béo phì, không có lợi cho sức khỏe . |
| **- Thực hiện được một số việc tự phục vụ trong sinh hoạt** |
| **4/** Trẻ thực hiện được một số việc đơn giản như rửa tay bằng xà phòng trước khi ăn, sau khi đi vệ sinh và khi tay bẩn. Biết tự rửa mặt và chải răng hằng ngày… | - *Tự rửa tay bằng xà phòng khi tay bẩn, sau khi đi vệ sinh và từ nơi công cộng về,* tự lau mặt , đánh răng.- Tự thay áo, quần khi bị ướt, bẩn và để vào nơi quy định.- Đi vệ sinh đúng nơi quy định, biết đi xong giội, giật nước cho sạch.- Thực hiện công việc trực nhật theo phân công |
| **5/** Trẻ biết sử dụng được đồ dùng phục vụ ăn uống thành thạo. | - *Tự sử dụng đồ dùng phục vụ ăn uống thành thạo trong sinh hoạt hằng ngày theo kí hiệu riêng của mình để phòng tránh dịch bệnh : Cốc, thìa, nĩa, khay...* |
| **- Có một số hành vi và thói quen tốt trong sinh hoạt và giữ gìn sức khỏe**  |
| **6/** Trẻ có một số hành vi và thói quen tốt trong ăn uống và giữ gìn sức khỏe. | - Mời cô, mời bạn khi ăn và ăn uống từ tốn.- Không đùa nghịch, không đổ vãi thức ăn.- Không uống nước lã, ăn quà vặt ngoài đường.- Lợi ích của việc giữ gìn vệ sinh thân thể, vệ sinh môi trường đối với sức khỏe con người.- Nhận biết trang phục theo thời tiết.- *Nhận biệt một số biểu hiện khi ốm.* |
| **7/** Trẻ có một số hành vi và thói quen tốt trong vệ sinh, phòng bệnh. | - Vệ sinh răng miệng : Sau khi ăn hoặc trước khi đi ngủ, sáng ngủ dậy.- Ra nắng đội mũ ; đi tất, mặc áo ấm khi trời lạnh.- Nói với người lớn khi đâu, chảy máu hoặc sốt...- *Ho, hắt hơi vào khuỷu tay thay vì bàn tay để phòng tránh bệnh*- Đi vệ sinh đúng nơi quy định.- Bỏ rác đúng nơi quy định ; không nhổ bậy ra lớp.*- Đeo khẩu trang đúng cách, vứt khẩu trang đúng nơi quy định.* |
| **8/** Trẻ biết vệ sinh thân thể, giữ đầu tóc, quần áo gọn gàng.  | - Trẻ biết chải tóc, vuốt tóc khi bù rối.- Biết chải tóc, cột tóc, thắt bím, cài nơ đối với bé gái.- Trẻ biết giữ quần áo sạch sẽ, không bôi bẩn. |
| **- Biết một số nguy cơ không an toàn và phòng tránh.** |
| **9/** Trẻ biết phòng tránh những hành động nguy hiểm, những nơi không an toàn, những vật dụng nguy hiểm đến tính mạng. | - Biết bàn là, bếp điện, bếp lò đang đun, phích nước nóng... là những vật dụng nguy hiểm và nói được mối nguy hiểm khi đến gần ; không nghịch các vật sắc nhọn.- Biết những nơi như : hồ, ao, bể chứa nước, giếng, bụi rậm...là nguy hiểm và nói được mối nguy hiểm khi đến gần. |
| **10/** Trẻ nhận biết được nguy cơ không an toàn khi ăn uống và phòng tránh. | - Biết cười đùa trong khi ăn uống hoặc khi ăn các loại có hạt dễ bị học, sặc..- Biết không tự ý uống thuốc.- Biết ăn đồ ăn có mùi ôi, hoa quả lạ là dễ bị ngộ độc. |
| **11/** Trẻ nhận biết được một số trường hợp không an toàn và gọi người giúp. | - Biết gọi người lớn, kêu cứu khi gặp trường hợp khẩn cấp : cháy, có bạn/ người rơi xuống nước, ngã chảy máu...- Biết một số trường hợp không an toàn : Khi người lạ bế ẫm, cho bánh kẹo, rủ đi chơi, ra khỏi nhà khỏi lớp khi chưa xin phép người lớn, cô giáo...- Biết địa chỉ nơi ở, số điện thoại gia đình, người thân và khi bị lạc biết hỏi, gọi người lớn giúp đỡ... |
| **12/** Thực hiện một số quy định ở trường, nơi công cộng về an toàn. | - Sau giờ học về nhà ngay, không tự ý đi chơi.- Đi bộ trên vỉa hè, đi qua đường phải có người lớn dắt, đội mũ an toàn khi ngồi trên xe máy.- Không leo trèo, ban công, tường rào... |
| **13/** Trẻ biết uống rượu, bia, hút thuốc lá là có hại cho sức khỏe. | - Nhận biết việc uống rượu, bia, hút thuốc lá là có hại đến sức khỏe.- Biết tránh chỗ có người hút thuốc lá.  |
|  **Phát triển vận động** |
| **- Trẻ thực hiện được các động tác phát triển các nhóm cơ và hô hấp.** |
|  **14/** Trẻ thực hiện được các động tác phát triển các nhóm cơ và hô hấp. | - Trẻ thực hiện đúng, thuần thục các động tác của bài thể dục theo nhịp bản nhạc/ bài hát. Bắt đầu và kết thúc động tác đứng nhịp. |
| **- Thể hiện kỹ năng vận động cơ bản và các tố chất trong vận động** |
| **15/** Trẻ giữ được thăng bằng cơ thể khi thực hiện vận động đứng, đi, chạy | - Đứng một chân và giữ thăng bằng trong 10 giây- Đi bằng mép ngoài bàn chân- Đi khuỵu gối- Đi trên dây- Đi trên ván kê dốc- Đi nối bàn chân tiến lùi- Đi trên ghế thể dục đầu đội túi cát- Chạy chậm khoảng 100 – 120 m |
| **16/** Trẻ kiểm soát được vận động khi thay hướng vận động. | - Đi thay đổi hướng theo hiệu lệnh- Đi thay đổi tốc độ theo hiệu lệnh - Chạy thay đổi tốc độ theo hiệu lệnh- Chạy thay đổi hướng (Dích dắc) theo hiệu lệnh |
| **17/** Trẻ nhanh nhẹn khéo léo khi thực hiện các vận động bò, trườn, trèo. | - Bò bằng bàn tay bàn chân 4 – 5 m- Bò chui qua ống dài 1,5m x 0,6m- Bò dích dắc qua 7 điểm- Trườn sấp kết hợp trèo qua ghế dài 1,5m x 30cm- Trèo lên xuống 7 gióng thang |
| **18/** Trẻ giữ được thăng bằng trong các vận động bật - nhảy. | - Bật liên tục vào vòng- Bật xa 40 - 50cm- Bật tách - khép chân qua 7 ô- Bật qua vật cản cao 15 – 20 cm- Bật nhảy từ trên cao xuống 40 – 45 cm |
| **19/** Trẻ có thể phối hợp tay – mắt trong các vận động tung, bắt, ném, đập, chuyền, bắt bóng. | - Tung bóng lên cao và bắt bóng- Đập bắt bóng tại chỗ.- Đi và đập bắt bóng- Bắt và ném bóng với người đối diện- Ném xa bằng 1 tay- Ném xa bằng 2 tay- Ném trúng đích nằm ngang- Chuyền bắt bóng qua đầu qua chân |
| **20/** Trẻ thể hiện nhanh, mạnh, khéo trong thực hiện bài tập tổng hợp | - Chạy 18 m trong khoảng 10 giây- Ném trúng đích thẳng đứng- Chạy và vượt qua chướng ngại vật |
| **21/** Trẻ nhảy lò cò ít nhất 5 bước liên tục, đổi chân theo yêu cầu.  | - Nhảy lò cò 5m. |
| **22/** Tham gia hoạt động học tập liên tục và không có biểu hiện mệt mỏi trong khoảng 30 phút. | - Tham gia các hoạt động đầy đủ, tích cực. Không có biểu hiện mệt mỏi như ngáp, ngủ gật, chọc phá bạn, làm việc riêng, không chú ý lắng nghe cô giảng bài.... |
| **- Trẻ biết phối hợp các cử động của bàn tay, ngón tay, phối hợp tay – mắt**  |
| **23/** Trẻ thực hiện và phối hợp được các vận động bàn tay, ngón tay và cổ tay, phối hợp tay - mắt | - Các loại cử động bàn tay, ngón tay và cổ tay : uốn ngón tay, bàn tay ; xoay cổ tay. Gấp, mở lần lượt từng ngón tay . |
| **24/** Trẻ biết phối hợp được cử động bàn tay, ngón tay, phối hợp tay – mắt trong một số hoạt động: | - Vẽ hình và sao chép các chữ cái, chữ số.- Cắt được theo đường viền của hình vẽ.- Xếp chồng 12 – 15 khối theo mẫu.- Ghép và dán hình đã cắt theo mẫu.- Tự cài, cởi cúc, xâu dây giày, cài quai dép, kéo khóa ( phéc mớ tuya ) |
| **II. Giáo dục phát triển nhận thức** |
|  **Khám phá khoa học** |
| **- Xem xét và tìm hiểu đặc điểm của các sự vật hiện tượng** |
| **25/**. Trẻ biết chức năng và các bộ phận khác của cơ thể. |  - Chức năng và các bộ phận khác của cơ thể. |
| **26/** Trẻ biết những đặc điểm nổi bật của các mùa trong năm nơi trẻ sống. | - Thứ tự các mùa trong năm - Một số hiện tượng thời tiết thay đổi theo mùa- Sự thay đổi trong sinh hoạt của con người- Hay đặt các câu hỏi về sự vật hiện tượng: Tại sao có mưa ?… |
| **27/** Trẻ thích khám phá các sự vật hiện tượng môi trường xung quanh | - Một số đặc điểm tính chất của nước- Một vài đặc điểm, tính chất của đá, cát, sỏi- Sự lớn lên của bé- Quá trình phát triển của cây và con vật (sử dụng các giác quan khác nhau để xem xét lá, hoa, quả... và thảo luận về đặc điểm của đối tượng)- Một số phương tiện giao thông |
| **28/** Trẻ biết làm thử nghiệm và sử dụng công cụ đơn giản để quan sát, so sánh, dự đoán, nhận xét và thảo luân.  | - Làm thí nghiệm: gieo hạt, pha màu, nam châm |
| **29/** Trẻ biết thu thập thông tin về đối tượng bằng nhiều cách khác nhau. | - Xem sách, tranh ảnh, băng hình, trò chuyện và thảo luận về đồ dùng đồ chơi, phương tiên giao thông, động vật, thực vật… |
| **30/** Trẻ có khả năng phân loại một số đồ dùng thông thường theo chất liệu và công dung, phân loại các con vật, cây, hoa quả quen thuộc. | - Đặc điểm, công dụng của đồ dùng đồ chơi và cách sử dụng- So sánh sự khác nhau và giống nhau của đồ dùng đồ chơi và sự đa dạng của chúng- Phân loại đồ dùng đồ chơi, động vật, thực vật, phương tiện giao thông… theo 2- 3 dấu hiệu nổi bật. |
| **- Nhận biết mối quan hệ đơn giản của sự vật, hiện tượng và giải quyết vấn đề đơn giản** |
| **31/** Trẻ biết nhận xét mối quan hệ đơn giản của sự vật hiện tượng  | - Sự khác nhau giữa ngày và đêm, mặt trời và mặt trăng- Quan sát, phán đóan mối liên hệ đơn giản giữa con vật, cây với môi trường sống.- Một số mối liên hệ đơn giản giữa đặc điểm cấu tạo với cách sử dụng của đồ dùng, đồ chơi quen thuộc.- Các nguồn nước trong môi trường sống- Nguyên nhân gây ô nhiễm nguồn nước- Thời tiết mùa xuân và các hoạt động trong ngày tết- Ích lợi của nước đối với đời sống con người, con vật và cây. |
| **32/** Trẻ biết giải quyết vấn đề đơn giản bằng các cách khác nhau | - Sử dụng các cách đơn giản để giải quyết vấn đề trong các hoạt động. |
| **33/** Trẻ có khả năng đặt câu hỏi. | - Hay đặt câu hỏi Tại sao? Làm gì? Khi nào? |
| **34/** Trẻ có khả năng dự đoán một số hiện tượng tự nhiên đơn giản sắp xảy ra | **-** Dự đoán một số hiện tượng tự nhiên đơn giản sắp xảy ra như mưa giông, gió mạnh, bảo, sấm sét |
| **- Thể hiện hiểu biết về đối tượng bằng các cách khác nhau** |
| **35/** Trẻ biết nhận xét, thảo luận về đặc điểm, sự giống nhau, khác nhau của các đối tượng được quan sát | - Họ tên, ngày sinh, giới tính, đặc điểm bên ngoài, sở thích của bản thân và vị trí của trẻ trong gia đình. So sánh sự giống nhau, khác nhau giữa bạn trai – bạn gái- Tên gọi, đặc điểm, ích lợi, tác hại của các con vật, cây, hoa, quả. So sánh sự giống nhau và khác nhau của các con vật, cây, hoa, quả |
| **36/** Trẻ biết thể hiện sự hiểu biết của mình thông qua các hoạt động  | - Đặc điểm công dụng của đồ dùng đồ chơi.- Múa, hát, vẽ năn,, xé dán...về trường mầm non, bản thân, gia đình, động, thực vật, phương tiện giao thông.... |
| **\* Khám phá xã hội** |
| **- Nhận biết bản thân gia đình, trường lớp mầm non và cộng đồng** |
| **37/** Trẻ nói đúng họ, tên, ngày sinh, giới tính của bản thân khi được hỏi, trò chuyện | - Họ. tên, ngày sinh, giới tính, đặc điểm bên ngoài, sở thích của bản thân và vị trí của trẻ trong gia đình |
| **38/** Trẻ nói được tên, tuổi, giới tính, công việc hằng ngày của các thành viên trong gia đình khi được hỏi, trò chuyện, xem ảnh về gia đình | - Các thành viên trong gia đình, nghề nghiệp của bố mẹ; sở thích của các thành viên trong gia đình; quy mô gia đình, nhu cầu gia đình |
| **39/** Trẻ nói được địa chỉ gia đình, số điện thoại khi được hỏi, trò chuyện. | - Địa chỉ gia đình, của bé, số điện thoại. |
| **40/** Trẻ nói được tên, địa chỉ và mô tả một số đặc điểm nổi bật của trường, lớp khi được hỏi, trò chuyện | - Trò chuyện về trường mầm non, về ngày hội đến trường của bé |
| **41/** Trẻ biết tên, của cô giáo và các bác công nhân viên trong trường khi được hỏi, trò chuyện. | - Trò chuyện về công việc của cô giáo, công việc của các cô, các bác trong trường |
| **42/** Trẻ nói được họ tên và đặc điểm của các bạn trong lớp khi được hỏi, trò chuyện. | - Trò chuyện về lớp học của bé- Đặc điểm sở thích của các bạn- Các hoạt động của trẻ ở trường. |
| **- Nhận biết một số nghề phổ biến và nghề truyền thống ở địa phương** |
| **43/** Trẻ biết được đặc điểm và sự khác nhau của một số nghề. | - Tên gọi như: nghề thợ mộc, y tá, Bác Sĩ, cô giáo, nghề nông…, công cụ, sản phẩm, các hoạt động và ý nghĩa của các nghề phổ biến, nghề truyền thống của địa phương. |
| **- Nhận biết một số lễ hội và danh lam, thắng cảnh** |
| **44/** Trẻ kể được tên một số lễ hội và nói về hoạt động nổi bật của các dịp lễ hội trong năm | - Ngày tết cổ truyền của dân tộc bé được nghỉ học đi thăm ông bà, bé được nhận lì xì, trang trí nhà cửa,...- Ngày tết trung thu có múa lân, rước đèn…- Ngày Quốc khánh 2/9 cả phố treo cờ, bố mẹ được nghỉ làm.- Ngày 8/3 là ngày hội của bà, mẹ và cô giáo- Ngày 20/11 là ngày lễ của thầy cô giáo, ngày nhà giáo Việt Nam- Ngày 39/3 là ngày giải phóng TPDN và có các lễ hội chào mừng- Ngày 30/4 ngày truyền thống của trường |
| **45/** Trẻ biết kể tên và nêu một vài đặc trưng của danh lam, thắng cảnh di tích lịch sử của quê hương, đất nước. | - Tên và một số đặc điểm nổi bật của di tích, danh lam thắng cảnh, sự kiện văn hóa của quê hương đất nước.( Di tích Đình Làng Hải Châu, Bà Nà Hill, Chùa Linh Ứng,... |
|  \* **Làm quen với một số khái niệm sơ đẳng về toán** |
| **- Nhận biết số đếm, số lượng** |
| **46/** Trẻ biết quan tâm đến các con số như thích nói về số lượng và đếm | - Quan tâm đến các con số như thích nói về số lượng và đếm.- Hay đặt câu hỏi: “Bao nhiêu?”; “Đây là mấy?”... |
| **47/** Trẻ biết đếm trên các đối tượng trong phạm vi10 và đếm theo khả năng, biết sử dụng các số đó để chỉ số lượng số thứ tự | - Nhận biết các chữ số, số lượng và số thứ tự trong phạm vi 10- Đếm theo khả năng |
| **48/** Trẻ biết so sánh số lượng của ba nhóm đối tượng trong phạm vi 10  | - Tách một nhóm bằng ba nhóm nhỏ bằng các cách khác nhau và nói được kết quả: Bằng nhau, nhiều nhất, ít hơn, ít nhất. - Mối quan hệ hơn kém trong phạm vi 10 |
| **49/** Trẻ biết gộp, tách 2 nhóm đối tượng trong phạm vi 10 thành 2 nhóm bằng các cách khác nhau và đếm | - Gộp/ tách các nhóm đối tượng trong phạm vi 10 và đếm |
| **50/** Trẻ nhận biết các con số được sử dụng trong cuộc sống hằng ngày | -Ý nghĩa các con số (số nhà, biển số xe, số 113,114,115...) |
| **- Sắp xếp theo quy tắc** |
| **51/** Trẻ biết sắp xếp các đối tượng theo trình tự nhất định theo yêu cầu, nhận ra quy tắc sắp xếp và sao chép lại. | - Ghép từng cặp nhóm đối tượng có mối liên quan- So sánh phát hiện qui tắc sắp xếp và sắp xếp theo qui tắc. |
| **52/** Trẻ biết sáng tạo ra mẫu sắp xếp và tiếp tục sắp xếp | - Tạo ra qui tắc sắp xếp- Sáng tạo ra quy tắc sắp xếp và tự sắp xếp. |
| **- So sánh hai đối tượng**  |
| **53/** Trẻ biết sử dụng một số dụng cụ để đo, đong và so sánh, nói kết quả  | - Thao tác đo độ dài một đối tượng.- Đo độ dài một vật bằng các đơn vị đo khác nhau.- Đo độ dài các vật, so sánh và diễn đạt kết quả- Đo dung tích các vật, so sánh và diễn đạt kết quả đo |
| - N**hận biết hình dạng** |
| **54/** Trẻ biết gọi tên và chỉ ra các điểm giống, khác nhau giữa các khối. | - Nhận biết, gọi tên khối cầu, khối vuông, khối chữ nhật, khối trụ và dạng các khối hình đó trong thực tế.- Chắp ghép các hình học để tạo thành các hình mới theo yêu cầu- Tạo ra một số hình học bằng các cách khác nhau |
| **- Nhận biết vị trí trong không gian và định hướng thời gian** |
| **55/** Trẻ biết phân biệt được hôm qua, hôm nay, ngày mai. | - Phân biệt hôm nay, hôm qua, ngày mai. - Phân biệt hôm qua đã làm việc gì, hôm nay làm gì và cô dặn/ mẹ dặn ngày mai làm việc gì.- Kể các sự kiện diễn ra theo trình tự thời gian. |
| **56/** Biết sử dụng lời nói và hành động để chỉ vị trí của đồ vật so với vật làm chuẩn | - Xác định được vị trí của đồ vật ( Phía trước, phía sau, phía trên, phía dưới, phía phải, phía trái) so với bản thân trẻ, với bạn khác, với một vật nào đó làm chuẩn. |
| **57/** Trẻ biết gọi đúng tên các thứ trong tuần, các mùa trong năm. | - Gọi được tên các thứ trong tuần- Nhận biết các mùa trong năm |
| **III. Giáo dục Phát triển ngôn ngữ** |
| **- Nghe và hiểu lời nói** |
| **58/** Trẻ có khả năng thực hiện được các yêu cầu trong hoạt động tập thể | - Nghe, hiểu lời nói và làm theo các yêu cầu trong hoạt động hằng ngàyví dụ: “Các bạn có tên bắt đầu bằng chữ cái T đứng sang bên phải, các bạn có tên bắt đầu bằng chữ H đứng sang bên trái”. |
| **59/** Trẻ có khả năng hiểu được nghĩa từ khái quát. | - Nghe, hiểu nghĩa của từ khái quát: phương tiện giao thông, động vật, thực vật, đồ dùng …- Nghe, hiểu được từ trái nghĩa: xấu - đẹp, già - trẻ, cao - thấp,... |
| **60/** Trẻ biết lắng nghe và nhận xét ý kiến của người đối thoại. |  - Nói, thể hiện cử chỉ, điệu bộ, nét mặt phù hợp với yêu cầu, hoàn cảnh giao tiếp- Hiểu và nhận xét ý kiến. |
| **- Sử dụng lời nói trong cuộc sống hằng ngày** |
| **61/** Trẻ biết kể rõ ràng, có trình tự về sự việc, hiện tượng nào đó để người nghe có thể hiểu được | - Bày tỏ nhu cầu, tình cảm và hiểu biết của bản thân rõ ràng, dễ hiểu bằng những câu đơn, câu ghép khác nhau |
| **62/** Trẻ sử dụng được các từ thông dụng chỉ sự vật, hoạt động, đặc điểm…. phù hợp với ngữ cảnh | - Nghe, sử dụng các từ chỉ đặc điểm, tính chất, công dụng, hoạt động, đặc điểm…. phù hợp với ngữ cảnh. |
| **63/** Trẻ sử dụng được các câu đơn, câu ghép, câu khẳng định, câu phủ định, câu mệnh lệnh… | - Nghe, hiểu nội dung các câu đơn, câu ghép, câu khẳng định, câu phủ định, câu mệnh lệnh trong giao tiếp hằng ngày- Bày tỏ nhu cầu, tình cảm và hiểu biết của bản thân bằng các loại câu khác nhau- Trả lời và đặt câu hỏi về nguyên nhân, so sánh? “Tại sao?”, “có gì giống nhau?”, “Do đâu mà có” |
| **64/** Trẻ biết miêu tả sự việc với nhiều thông tin về hành động, tính cách, trạng thái,  ... của nhân vật | - Kể lại sự việc theo trình tự- Kể lại chuyện được nghe theo trình tự |
| **65/** Trẻ đọc biểu cảm một số bài thơ, ca dao, đồng dao.  |  - Nghe, đọc diễn cảm một số bài thơ, ca dao, đồng dao, tục ngữ …. phù hợp với độ tuổi. |
| **66/** Trẻ biết kể có thay đổi một vài tình tiết như thay tên nhân vật, thay đổi kết thúc, thêm bớt sự kiện... trong nội dung truyện. | - Kể chuyện theo tranh, theo đồ vật |
| **67/** Trẻ đóng được vai của nhân vật trong truyện | - Đóng kịch |
| **68/** Trẻ biết giao tiếp có văn hóa trong cuộc sống hằng ngày | - Biết sử dụng các từ: “Cảm ơn, xin lỗi, xin phép, dạ, thưa, vâng….” phù hợp với tình huống.- Không nói tục, chửi bậy |
| **69/** Trẻ điều chỉnh giọng nói phù hợp với ngữ cảnh. | - Nói, thể hiện cử chỉ, điệu bộ, nét mặt phù hợp với yêu cầu, hoàn cảnh giao tiếp |
| **70/** Trẻ biết cách khởi xướng cuộc trò chuyện | - Mạnh dạn, chủ động giao tiếp với mọi người xung quanh, sẵn sàng bắt đầu nói chuyện với người khác- Khởi xướng cuộc trò chuyện bằng các cách khác nhau (nói một câu hoặc hỏi câu hỏi). |
| **71/** Trẻ mạnh dạn, tự tin, chủ động trong giao tiếp. | - Mạnh dạn tự tin giao tiếp với mọi người xung quanh, tự tin nói to, chủ động. |
| **72/** Trẻ biết biết chờ đến lượt trong trò chuyện, không nói lêu, không ngắt lời người khác. | - Chờ đến lượt trong trò chuyện,không nói lêu, không ngắt lời người khác |
| **- Làm quen với việc đọc, viết** |
| **73/** Trẻ biết chọn sách để “đọc” và xem | - Xem và “đọc” các loại sách khác nhau- Làm quen với cách đọc sách (hướng đọc: từ trái sang phải, từ trên xuống dưới, từ đầu sách đến cuối sách)- Giữ gìn bảo vệ sách: Để sách đúng nơi qui định, không ném, vẽ bậy, xé, làm nhăn, nhàu, hỏng sách, ngồi, dẫm,.. lên sách. |
| **74/** Trẻ biết cách “đọc sách” từ trái sang phải, từ trên xuống dưới, từ đầu sách đến cuối sách. |
| **75/** Trẻ thể hiện sự thích thú với sách. | - Xem và nghe đọc các loại sách khác nhau- Thể hiện sự thích thú với chữ cái, sách, đọc, kể chuyện. Trẻ mang sách, truyện đến và yêu cầu người khác đọc cho nghe, hỏi, trao đổi về chuyện được nghe đọc. |
| **76/** Trẻ đọc thuộc thơ, ca dao, đồng dao, tục ngữ, câu đố , hò vè | - Đọc thơ, ca dao, đồng dao, tục ngữ, câu đố , hò vè |
| **77/** Trẻ biết kể chuyện theo tranh minh họa và kinh nghiệm của bản thân. | - Kể chuyện theo tranh, theo kinh nghiệm của trẻ.- Nói được thứ tự của sự việc từ chuyện tranh và sử dụng lời nói để diễn đạt nội dung câu chuyện |
| **78/** Trẻ nhận ra kí hiệu thông thường. | - Làm quen với một số ký hiệu thông thường trong cuộc sống (nhà vệ sinh, nơi nguy hiểm, lối ra - vào, cấm lửa, biển báo giao thông….) |
| **79/** Trẻ biết nhận dạng các chữ trong bảng chữ cái tiếng việt. | - Làm quen chữ cái tiếng Việt |
| **80/** Trẻ biết tô, đồ các nét chữ, sao chép một số kí hiệu, chữ cái, tên của mình. | - Làm quen với cách viết tiếng việt (hướng viết của các nét chữ: từ trái sang phải, từ trên xuống dưới)- Làm quen với công cụ viết - Sao chép một số ký hiệu, chữ cái, tên mình  |
| **IV. Giáo dục phát triển thẫm mỹ** |
| **- Cảm nhận và thể hiện cảm xúc trước vẽ đẹp của thiên nhiên, cuộc sống và các tác phẩm nghệ thuật** |
| **81/** Trẻ biết tán thưởng, tự khám phá, bắt chước âm thanh, dáng điệu và sử dụng các từ gợi cảm nói lên cảm xúc của mình khi nghe các âm thanh gợi cảm và ngắm nhìn vẻ đẹp của các sự vật, hiện tượng. | - Thể hiện thái độ, tình cảm khi nghe âm thanh gợi cảm, các bài hát, bản nhạc và ngắm nhìn vẻ đẹp của các sự vật, hiện tượng trong thiên nhiên, cuộc sống và tác phẩm nghệ thuật. |
| **82/** Trẻ biết chăm chú lắng nghe và hưởng ứng cảm xúc theo bài hát, bản nhạc; thích nghe và đọc thơ, đồng dao, ca dao, tục ngữ, thích nghe và kể câu chuyện | - Nghe các bài hát, bản nhạc (nhạc thiếu nhi, dân ca) kết hợp với cảm xúc: hát theo, nhún nhảy, lắc lư, thể hiện động tác minh họa phù hợp- Nghe đọc thơ, đồng dao, ca dao, tục ngữ, thích nghe kể chuyện phù hợp với lứa tuổi |
| **83/** Trẻ thích thú, ngắm nhìn và sử dụng các từ gợi cảm nói lên cảm xúc của mình qua các tác phẩm tạo hình. | - Bộc lộ cảm xúc khi ngắm nhìn vẻ đẹp nổi bật của tác phẩm tạo hình bằng các từ gợi cảm.(về màu sắc, hình dáng, bố cục...)  |
| **- Một số kỹ năng trong hoạt động âm nhạc và hoạt động tạo hình** |
| **84/** Trẻ biết tô màu kín, không chờm ra ngoài đường viền các hình vẽ. | - Cầm bút đúng: bằng ngón trỏ và ngón cái, đỡ bằng ngón giữa.- Tô màu đều, không chờm ra ngoài nét vẽ. |
| **85/** Biết cắt theo đường viền, thẳng và cong của các hình đơn giản. | - Cắt được hình không bị rách.- Đường cắt lượn sát theo nét vẽ. |
| **86/** Trẻ biết dán các hình vào đúng vị trí cho trước, không bị nhăn. | - Bôi hồ đều - Các chi tiết không chồng lên nhau.- Dán hình vào bức tranh phẳng phiu |
| **87/** Trẻ nhận ra giai điệu (vui, êm dịu, buồn) của các bài hát hoặc bản nhạc. | - Nghe và nhận biết các thể loại âm nhạc khác nhau (nhạc thiếu nhi, dân ca, nhạc cổ điển).- Nghe và nhận ra sắc thái (vui, buồn, tình cảm tha thiết) của các bài hát, bản nhạc. |
| **88/** Trẻ hát đúng giai điệu, lời ca, hát diễn cảm phù hợp với sắc thái, tình cảm của bài hát qua giọng hát, nét mặt, điệu bộ, cử chỉ... | - Hát và thể hiện sắc thái, tình cảm của bài hát quen thuộc theo lứa tuổi. |
| **89/** Trẻ biết vận động nhịp nhàng phù hợp với sắc thái, nhịp điệu bài hát, bản nhạc với các hình thức . | - Vận động minh họa theo nhịp điệu của các bài hát, bản nhạc.- Sử dụng các dụng cụ gõ đệm theo nhịp, tiết tấu (nhanh, chậm, phối hợp).- Vận động theo ý thích khi hát, nghe các bài hát bản nhạc quen thuộc. |
| **90/** Trẻ biết phối hợp và lựa chọn các nguyên vật liệu tạo hình, vật liệu thiên nhiên để tạo ra sản phẩm. | - Lựa chọn, phối hợp các nguyên vật liệu tạo hình, vật liệu trong thiên nhiên, phế liệu để tạo ra các sản phẩm |
| **91/** Trẻ biết phối hợp các kĩ năng tạo hình để  tạo thành bức tranh có màu sắc hài hoà, bố cục cân đối. | - Phối hợp các kĩ năng vẽ, nặn, cắt, xé dán, xếp hình để tạo ra sản phẩm có màu sắc, kích thước, hình dáng/ đường nét và bố cục. |
| **92/** Trẻ biết nhận xét các sản phẩm tạo hình về màu sắc, hình dáng, bố cục. | - Nhận xét sản phẩm tạo hình. |
| **- Thể hiện sự sáng tạo khi tham gia các hoạt động nghệ thuật (âm nhạc, tạo hình)** |
| **93/** Trẻ tự nghĩ ra các hình thức để tạo ra âm thanh, vận động, hát theo các bản nhạc, bài hát yêu thích.  | - Vận động theo ý thích khi hát, nghe các bài hát bản nhạc quen thuộc. |
| **94/** Trẻ biết gõ đệm bằng dụng cụ theo tiết tấu tự chọn. | - Tự lựa chọn tiết tấu để gõ đệm. |
| **95/** Trẻ nói lên ý tưởng và tạo ra các sản phẩm tạo hình theo ý thích. | - Tìm kiếm, lựa chọn các dụng cụ, nguyên vật liệu phù hợp để tạo ra sản phẩm  theo ý thích. |
| **96/** Trẻ biết đặt tên cho sản phẩm tạo hình. | - Đặt tên cho sản phẩm tạo hình của mình và của bạn. |
| **V/ Giáo dục phát triển tình cảm và kỹ năng xã hội** |
| **Thể hiện ý thức về bản thân** |
| **97/** Có ý thức về bản thân. | - Biết giới tính của bản thân.- Biết chọn và giải thích được lí do chọn trang phục phù hợp với thời tiết (nóng, lạnh, khi trời mưa).- Bạn gái ngồi khép chân khi mặc váy. - Bạn trai sẵn sàng giúp đỡ bạn gái trong những việc nặng hơn khi được đề nghị |
| **98/** Trẻ có hành vi ứng xử đúng với bản thân và những người xung quanh. | - Thực hiện các quy tắc sau trong sinh hoạt hàng ngày : Chào hỏi, xưng hô lễ phép với người lớn., cảm ơn khi được giúp đỡ hoặc cho quà.- Thể hiện sự ăn năn, áy náy, xấu hổ, lo lắng khi phạm lỗi (đứng im, đỏ mặt, mếu chảy nước mắt, cúi đầu, sợ hãi, ôm lấy người mình trót phạm lỗi) và nói lời xin lỗi. |
| **99/** Trẻ chấp nhận sự khác biệt giữa người khác với mình. | - Gọi được tên và chấp nhận các sở thích giống và khác nhau giữa mình và các bạn khác (sở thích về món ăn, sở thích về các đồ chơi, trò chơi,...).- Không chê bai bạn về: sản phẩm hoạt động hoặc quần áo, đồ dùng của bạn,... - Nhận ra rằng mọi người có thể sử dụng các từ khác nhau để chỉ cùng một vật. |
| **100/** Trẻ nói được thông tin quan trọng về bản thân và gia đình. | - Nói được những thông tin cơ bản cá nhân và gia đình như:họ và tên trẻ, tên các thành viên trong gia đình, địa chỉ nhà ( số nhà, tên phố/ làng xóm), số điện thoại gia đình hoặc số điện thoại của bố mẹ (nếu có)…- Đặc điểm bên ngoài của bản thân và người thân trong gia đình.- Sở thích và khả năng của bản thân. |
| **101/** Trẻ nói được mình có điểm gì giống và khác bạn. | - Điểm giống và khác nhau của mình với người khác (dáng vẻ bên ngoài, giới tính, sở thích và khả năng). |
| **102/** Trẻ biết vị trí và trách nhiệm của bản thân trong gia đình và lớp học. | - Trẻ biết mình là con/ cháu/ anh/ chị/ em trong gia đình.- Biết vâng lời, giúp đỡ bố mẹ, cô giáo những việc vừa sức. |
| **- Trẻ thể hiện sự tự tin, tự lực** |
| **103/** Trẻ mạnh dạn, tự tin bày tỏ ý kiến. | - Trẻ nói được điều bé thích, không thích, những việc bé làm được và việc gì bé không làm được. |
| **104/** Trẻ biết tự làm một số việc đơn giản hằng ngày và cố gắng tự hoàn thành công việc được giao. | - Thực hiện công việc được giao (trực nhật, xếp dọn đồ chơi...).- Chủ động và độc lập trong một số hoạt động |
| **- Nhận biết và thể hiện cảm xúc, tình cảm với con người, sự vật hiện tượng xung quanh** |
| **105/** Trẻ nhận biết và biểu lộ được một số trạng thái cảm xúc qua tranh; qua nét mặt, cử chỉ, giọng nói của người khác | * Nhận biết và bày tỏ tình cảm phù hợp với trạng thái cảm xúc (vui, buồn, sợ hãi, tức giận, ngạc nhiên, xấu hổ) của người khác trong các tình huống giao tiếp khác nhau.

- Mối quan hệ giữa hành vi của trẻ và cảm xúc của người khác. |
| **106/** Trẻ biết kính yêu Bác Hồ. | - Kính yêu Bác Hồ, tìm hiểu về Bác hồ- Hát, múa đọc thơ, kể chuyện về Bác hồ |
| **107/** Trẻ biết một vài cảnh đẹp, di tích lịch sử, lễ hội và một vài nét văn hóa truyền thống của quê hương, đất nước.  | - Quan tâm đến di tích lịch sử, cảnh đẹp, lễ hội của quê hương, đất nước. (trang phục, món ăn…)  |
| **- Hành vi và quy tắc ứng xử xã hội** |
| **108/** Trẻ biết thực hiện được một số quy định ở lớp, gia đình và nơi công cộng. | - Một số quy định ở lớp, gia đình và nơi công cộng (Sau khi chơi cất đồ chơi vào nơi quy định, không làm ồn nơi công cộng, vâng lời ông bà, bố mẹ, anh chị, muốn đi chơi phải xin phép).- Yêu mến, quan tâm đến người thân trong gia đình. |
| **109/** Trẻ biết nói cảm ơn, xin lỗi, chào hỏi lễ phép.Chú ý nghe khi cô, bạn nói, không ngắt lời người khác. | - Lắng nghe ý kiến của người khác, sử dụng lời nói, cử chỉ, lễ phép, lịch sự.  |
| **110/** Trẻ biết lắng nghe ý kiến, trao đổi, thoả thuận, chia sẻ kinh nghiệm với bạn. | - Quan tâm, chia sẻ, giúp đỡ bạn.- Quan tâm, chia sẻ, giúp đỡ cô. |
| **111/** Trẻ biết tìm cách để giải quyết mâu thuẫn. | - Mạnh dạn, tự tin, tìm cách giải quyết vấn đề. (dùng lời, nhờ sự can thiệp của người khác, chấp nhận nhường nhịn). |
| **112/** Trẻ có nhóm bạn chơi thường xuyên. | - Có nhóm bạn chơi thường xuyên.- Tôn trong, hợp tác, chấp nhận |
| **113/** Trẻ biết chờ đến lượt khi tham gia các hoạt động. | - Chờ đến lượt không chen ngang, không xô đẩy, chen lấn bạn, người khác- Xếp thẳng hàng. |
| **114/** Trẻ biết trao đổi ý kiến của mình với các bạn. | - Chia sẻ kinh nghiệm và ý kiến của mình với các bạn trong nhóm. - Bình tĩnh, tôn trọng trong khi trao đổi, không cắt ngang khi người khác trình bày. |
| **Quan tâm đến môi trường** |
| **115/** Trẻ thích chăm sóc cây, con vật thân thuộc.  | - Bảo vệ chăm sóc con vật và cây cối. |
| **116/** trẻ biết giữ gìn vệ sinh môi trường. Trẻ biết bỏ rác đúng nơi quy định. | - Trẻ biết bỏ rác đúng nơi quy định -Giữ gìn vệ sinh môi trường. - Trẻ nhắc nhở người khác giữ gìn, bảo vệ môi trường. Nhận xét, nhắc nhở và tỏ thái độ với hành vi “đúng” - “sai”, “tốt” - “xấu”. (không xả rác bừa bãi, bẻ cành, hái hoa...). |
| **118/** Trẻ biết tiết kiệm trong sinh hoạt | - Tiết kiệm điện, nước.- Thực hành sử dụng tiết kiệm trong sinh hoạt hằng ngày: Tắt điện, tắt quạt khi ra khỏi phòng, khoá vòi nước sau khi dùng. |

**V. TỔ CHỨC THỰC HIỆN**

  **1. Trách nhiệm của các tổ, khối chuyên môn**

Xây dựng dự kiến kế hoạch chủ đề và kế hoạch giáo dục từ độ tộ tuổi trình bán giám hiệu phê duyệt trước ngày 09/9/2022;

Điều chỉnh kế hoạch (nếu có);

Tổ chức triển khai thực hiện Kế hoạch hoạt động phát triển chương trình sau khi Hiệu trưởng phê duyệt.

**2. Trách nhiệm Ban giám hiệu nhà trường**

Phó hiệu trưởng phụ trách chuyên môn kiểm tra dự kiến chủ đề và kế hoạch giáo dục của các tổ chuyên môn;

Hiệu trưởng nhà trường kiểm tra và quyết định phê duyệt, xây dựng kế hoạch phát triển chương trình giáo dục theo định hướng phát triển năng lực của trẻ trong nhà trường; Báo cáo kế hoạch thực hiện về phòng GDĐT;

BGH kiểm tra, đôn đốc, giám sát, hỗ trợ các tổ/khối chuyên môn và giáo viên trong quá trình triển khai thực hiện kế hoạch;

Tổ chức tổng kết rút kinh nghiệm Kế hoạch phát triển chương trình giáo dục nhà trường mầm non, điều chỉnh phù hợp.

 **V. NGUỒN KINH PHÍ**

Nguồn kinh phí chi cho các hoạt động phát triển chương trình giáo dục nhà trường bao gồm: Kinh phí ngân sách chi thường xuyên của nhà trường và nguồn đóng góp từ phụ huynh.

 Trên đây là kế hoạch Phát triển Chương trình giáo dục nhà trường, phù hợp với điều kiện thực tế của trường, của địa phương và khả năng hứng thú của trẻ năm học 2022-2023 của trường Mầm non 30/4. Các PHT và tổ chuyên môn triển khai thực hiện, nếu có gì vướng mắc cần trao đổi và điều chỉnh kế hoạch.

***Nơi nhận:* HIỆU TRƯỞNG**

- Các PHT;

- Các tổ CM;

- Lưu VT.

 **Nguyễn Thị Thanh Hồng**